

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM  
SỞ TƯ PHÁP



**ĐỀ CƯƠNG PHỎ BIẾN PHÁP LUẬT  
QUÝ IV NĂM 2020**

*Kon Tum, tháng 10 năm 2020*

**CHUYÊN ĐỀ 1:**  
**MỘT SỐ NỘI DUNG QUAN TRỌNG CỦA 10 LUẬT**  
**ĐƯỢC THÔNG QUA TẠI KỲ HỌP THỨ 9, QUỐC HỘI KHÓA XIV**

---

**I. MỘT SỐ NỘI DUNG LUẬT HÒA GIẢI, ĐỐI THOẠI TẠI TÒA ÁN**

Về phạm vi điều chỉnh, Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án quy định nguyên tắc, chính sách của Nhà nước về hòa giải, đối thoại tại Tòa án; quyền, nghĩa vụ của Hòa giải viên tại Tòa án, các bên tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án; trách nhiệm của Tòa án đối với công tác hòa giải, đối thoại; trình tự, thủ tục hòa giải, đối thoại; công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án.

Hòa giải, đối thoại theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án được thực hiện trước khi Tòa án thụ lý đơn khởi kiện vụ án về tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động; đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn; đơn khởi kiện vụ án hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính. Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án không áp dụng đối với hoạt động hòa giải, đối thoại đã được luật khác quy định.

Về nguyên tắc hòa giải, đối thoại tại Tòa án, Luật quy định, các bên tự nguyện tham gia hòa giải, đối thoại; Tôn trọng sự tự nguyện thỏa thuận, thống nhất của các bên; không được ép buộc các bên thỏa thuận, thống nhất trái với ý chí của họ; Bảo đảm bình đẳng về quyền và nghĩa vụ giữa các bên tham gia hòa giải, đối thoại; Nội dung thỏa thuận hòa giải, thống nhất đối thoại không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác, không xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác; Các thông tin liên quan đến vụ việc hòa giải, đối thoại phải được giữ bí mật theo quy định tại Điều 4 của Luật này; Phương thức hòa giải, đối thoại được tiến hành linh hoạt, phù hợp với tình hình thực tế, đặc điểm của mỗi loại vụ việc; Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại độc lập và tuân theo pháp luật.

Đồng thời Luật quy định "tiếng nói và chữ viết" dùng trong hòa giải, đối thoại là tiếng Việt. Người tham gia hòa giải, đối thoại có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình; trường hợp này họ có thể tự bố trí hoặc đề nghị Hòa giải viên bố trí phiên dịch cho mình. Người tham gia hòa giải, đối thoại là người khuyết tật nghe, nói hoặc khuyết tật nhìn có quyền dùng ngôn ngữ, ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật; trường hợp này phải có người biết ngôn ngữ, ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật để dịch lại và họ cũng được coi là người phiên dịch. Bảo đảm bình đẳng giới, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ em trong hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Về bảo mật thông tin, Luật quy định rõ: Hòa giải viên, các bên tham gia hòa giải, đối thoại; cơ quan, tổ chức, cá nhân khác được mời tham gia hòa giải, đối thoại không được tiết lộ thông tin mà mình biết được trong quá trình hòa giải, đối

thoại. Trong quá trình hòa giải, đối thoại không được ghi âm, ghi hình, ghi biên bản hòa giải, đối thoại. Việc lập biên bản chỉ được thực hiện để ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại theo quy định tại Điều 31 của Luật này. Hòa giải viên, các bên tham gia hòa giải, đối thoại chỉ được ghi chép để phục vụ cho việc hòa giải, đối thoại và phải bảo mật nội dung đã ghi chép.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân không được sử dụng tài liệu, lời trình bày của các bên trong quá trình hòa giải, đối thoại làm chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật, trừ các trường hợp sau đây: Bên đã xuất trình tài liệu, trình bày ý kiến trong quá trình hòa giải, đối thoại đồng ý việc sử dụng tài liệu, lời trình bày của mình trong quá trình hòa giải, đối thoại làm chứng cứ; Phải sử dụng làm chứng cứ theo quy định của luật. Cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Về kinh phí cho công tác hòa giải, đối thoại tại Tòa án, Luật quy định Nhà nước bảo đảm kinh phí cho công tác hòa giải, đối thoại tại Tòa án từ ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. Kinh phí cho công tác hòa giải, đối thoại tại Tòa án do Chính phủ trình Quốc hội quyết định sau khi thống nhất với Tòa án nhân dân tối cao. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Về chấm dứt hòa giải, đối thoại tại Tòa án, theo Luật, việc hòa giải, đối thoại chấm dứt khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: Hòa giải thành, đối thoại thành; Các bên không đạt được thỏa thuận, thống nhất về toàn bộ nội dung tranh chấp, khiếu kiện hoặc chỉ thỏa thuận, thống nhất được một phần tranh chấp, khiếu kiện nhưng phần đó có liên quan đến những phần khác của tranh chấp, khiếu kiện; Một bên hoặc các bên không đồng ý tiếp tục hòa giải, đối thoại hoặc vắng mặt sau 02 lần được thông báo hợp lệ về việc hòa giải, đối thoại; Trong quá trình hòa giải, đối thoại phát hiện vụ việc thuộc trường hợp quy định tại Điều 19 của Luật này; Một trong các bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính trong quá trình hòa giải, đối thoại; Người nộp đơn khởi kiện, đơn yêu cầu rút đơn khởi kiện, đơn yêu cầu.

Với 04 Chương, 42 Điều, Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021./.

## **II. MỘT SỐ NỘI DUNG LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP**

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

Luật quy định, Giám định tư pháp là việc người giám định tư pháp sử dụng kiến thức, phương tiện, phương pháp khoa học, kỹ thuật, nghiệp vụ để kết luận về chuyên môn những vấn đề có liên quan đến hoạt động khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự, giải quyết vụ việc dân sự, vụ án hành chính theo trung cầu của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng hoặc theo yêu cầu của người yêu cầu giám định theo quy định của Luật này.

Người trung cầu giám định bao gồm cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Người yêu cầu giám định là người có quyền tự mình yêu cầu giám định sau khi đã đề nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trung cầu giám định mà không được chấp nhận. Người có quyền tự mình yêu cầu giám định bao gồm đương sự trong vụ việc dân sự, vụ án hành chính, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án hình sự hoặc người đại diện hợp pháp của họ, trừ trường hợp việc yêu cầu giám định liên quan đến việc xác định trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo.

Luật quy định việc thành lập phòng giám định kỹ thuật hình sự thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Theo đó, phòng giám định kỹ thuật hình sự thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao thực hiện giám định về âm thanh, hình ảnh từ các dữ liệu điện tử. Căn cứ vào nhu cầu và điều kiện thực tế của địa phương, Phòng kỹ thuật hình sự thuộc Công an cấp tỉnh có giám định viên pháp y thực hiện giám định pháp y tử thi. Chính phủ quy định chi tiết chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, chế độ làm việc của tổ chức giám định tư pháp công lập quy định tại khoản 2, khoản 3, các điểm a, b và c khoản 4 Điều này. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Phòng giám định kỹ thuật hình sự thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

Về sơ yếu lý lịch và Phiếu lý lịch tư pháp đối với người được đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp, Luật quy định trường hợp người được đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp đang là công chức, viên chức, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng thì không cần có Phiếu lý lịch tư pháp.

Luật quy định người trung cầu giám định quyết định trung cầu giám định tư pháp bằng văn bản và gửi quyết định kèm theo đối tượng giám định, thông tin, tài liệu, đồ vật có liên quan (nếu có) đến cá nhân, tổ chức thực hiện giám định. Trường hợp đối tượng giám định, thông tin, tài liệu, đồ vật có liên quan không thể gửi kèm theo quyết định giám định thì người trung cầu giám định có trách nhiệm làm thủ tục bàn giao cho cá nhân, tổ chức thực hiện giám định.

Về thời hạn giám định tư pháp trong trường hợp trung cầu giám định, Luật quy định thời hạn giám định tư pháp được tính từ ngày tổ chức, cá nhân được trung cầu giám định nhận được quyết định trung cầu giám định và kèm theo đầy đủ hồ sơ, đối tượng giám định, thông tin, tài liệu, đồ vật, mẫu vật cần thiết cho việc giám định. Trong quá trình thực hiện giám định, trường hợp cần phải bổ sung thêm hồ sơ, tài liệu làm cơ sở cho việc giám định thì tổ chức, cá nhân được trung cầu có văn bản đề nghị người đã trung cầu giám định bổ sung hồ sơ, tài liệu. Thời gian từ khi tổ chức, cá nhân được trung cầu giám định có văn bản đề nghị đến khi nhận được hồ sơ, tài liệu bổ sung không tính vào thời hạn giám định.

Thời hạn giám định tư pháp đối với các trường hợp bắt buộc phải trung cầu giám định được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự. Thời hạn giám định tư pháp đối với các trường hợp không thuộc quy định tại khoản 2 Điều

này tối đa là 03 tháng. Trường hợp vụ việc giám định có tính chất phức tạp hoặc khối lượng công việc lớn thì thời hạn giám định tối đa là 04 tháng.

Ngoài ra, Luật cũng sửa đổi, bổ sung nhiều quy định về công nhận và đăng tải danh sách người giám định tư pháp; quyền, nghĩa vụ của người trưng cầu giám định; kết luận giám định tư pháp; chi phí giám định tư pháp./.

### **III. MỘT SỐ NỘI DUNG LUẬT THANH NIÊN (SỬA ĐỔI)**

So với Luật Thanh niên năm 2005 Luật Thanh niên được Quốc hội xem xét, thông qua tăng 01 Chương và 05 Điều.

Chương I, Quy định chung gồm 11 Điều (Từ Điều 1 đến Điều 11) quy định: Thanh niên; Phạm vi điều chỉnh; Đối tượng áp dụng; Vai trò, quyền và nghĩa vụ của thanh niên; Nguyên tắc bảo đảm thực hiện quyền, nghĩa vụ của thanh niên và chính sách của Nhà nước đối với thanh niên; Nguồn lực thực hiện chính sách của Nhà nước đối với thanh niên; Ủy ban quốc gia về thanh niên Việt Nam; Hợp tác quốc tế về thanh niên; Tháng Thanh niên; Đối thoại với thanh niên và Áp dụng điều ước quốc tế về quyền trẻ em đối với thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.

Chương II, Trách nhiệm của thanh niên gồm 04 điều (Từ Điều 12 đến Điều 15) quy định trách nhiệm của thanh niên đối với Tổ quốc; đối với Nhà nước và xã hội; đối với gia đình và đối với bản thân.

Chương III, Chính sách Nhà nước đối với thanh niên gồm 11 Điều (Từ Điều 16 đến Điều 26) quy định 11 nhóm chính sách của Nhà nước đối với thanh niên. Trong đó có 06 điều (từ Điều 16 đến Điều 21) quy định chính sách theo lĩnh vực gồm: Chính sách về học tập và nghiên cứu khoa học; chính sách về lao động, việc làm; chính sách về khởi nghiệp; chính sách về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe; chính sách về văn hóa, thể dục, thể thao; chính sách về bảo vệ Tổ quốc và 05 điều (từ Điều 22 đến Điều 26) quy định chính sách đối với một số nhóm đối tượng thanh niên, gồm: Chính sách đối với thanh niên xung phong; chính sách đối với thanh niên tình nguyện; chính sách đối với thanh niên có tài năng; chính sách đối với thanh niên dân tộc thiểu số và chính sách đối với thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.

Chương IV, Tổ chức thanh niên, gồm 4 điều (Từ Điều 27 đến Điều 30) quy định về tổ chức thanh niên; quy định về Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam, Hội sinh viên Việt Nam và quy định về chính sách của Nhà nước đối với tổ chức thanh niên.

Chương V, Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, cơ sở giáo dục, gia đình gồm 05 điều (Từ Điều 31 đến Điều 35), quy định rõ trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, cơ sở giáo dục, gia đình đối với thanh niên.

Chương VI, Quản lý nhà nước về thanh niên. Gồm 5 Điều (từ Điều 36 đến Điều 40), quy định nội dung quản lý nhà nước về thanh niên; trách nhiệm của Chính phủ; trách nhiệm của Bộ Nội vụ; trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ và trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Chương VII, Quy định hiệu lực thi hành, gồm 01 điều quy định về hiệu lực

thi hành.

## **Một số nội dung mới của Luật Thanh niên (sửa đổi) so với Luật Thanh niên năm 2005**

### **1. Không quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ của thanh niên mà quy định trách nhiệm của thanh niên.**

Luật Thanh niên năm 2005 có 01 chương (chương II) quy định 8 quyền, nghĩa vụ cơ bản của thanh niên nhưng thể hiện theo cách quyền và nghĩa vụ đi liền với nhau, vừa là quyền, vừa là nghĩa vụ, các điều khoản thì chưa rõ ràng, còn chung chung. Thanh niên cũng đồng thời là công dân, vì thế các quyền hoặc nghĩa vụ của công dân cũng chính là các quyền và nghĩa vụ của thanh niên. Trong khi đó, các quyền và nghĩa vụ của công dân đã được Hiến pháp và các luật chuyên ngành quy định rất cụ thể, rõ ràng. Luật Thanh niên (sửa đổi) không quy định quyền và nghĩa vụ của thanh niên trên các lĩnh vực cơ bản mà quy định thành 01 Điều quét chung quy định về vai trò, quyền và nghĩa vụ chung của thanh niên (Điều 4). Đồng thời, Dự thảo Luật Thanh niên (sửa đổi) đã dành 01 Chương (Chương II) quy định trách nhiệm của thanh niên đối với Tổ quốc, Nhà nước, gia đình, xã hội và bản thân thanh niên.

### **2. Luật Thanh niên (sửa đổi) quy định nguồn lực thực hiện chính sách nhà nước đối với thanh niên, quy định Tháng Thanh niên, Đối thoại với thanh niên.**

Từ năm 2003, Đảng, Nhà nước đã lấy tháng 3 hàng năm là Tháng thanh niên nhằm phát huy vai trò xung kích, tình nguyện của thanh niên trong việc tham gia phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, đồng thời bồi dưỡng lực lượng thanh niên - nguồn nhân lực trẻ trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Luật Thanh niên (sửa đổi) quy định Tháng 3 hàng năm là Tháng Thanh niên nhằm phát huy tinh thần xung kích, tình nguyện, sáng tạo của thanh niên để tham gia hoạt động vì lợi ích của cộng đồng, xã hội và vận động tổ chức, cá nhân đầu tư, phát triển thanh niên.

Nghị quyết số 25-NQ/TW ngày 25/7/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X quy định: Chính quyền các cấp định kỳ gặp gỡ, đối thoại với thanh niên. Hiện nay, Lãnh đạo các bộ ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức đã thường xuyên gặp gỡ, đối thoại với thanh niên để giải đáp và tháo gỡ các vấn đề có liên quan đến thanh niên. Luật Thanh niên (sửa đổi) quy định việc đối thoại với thanh niên nhằm cụ thể hóa Nghị quyết của Đảng, phù hợp với thực tiễn nhằm giải quyết các kiến nghị, đề xuất của thanh niên thông qua hoạt động đối thoại với thanh niên.

Luật Thanh niên năm 2005 không quy định nguồn lực thực hiện chính sách nhà nước đối với thanh niên, khắc phục nhược điểm đó, Luật Thanh niên (sửa đổi) quy định Nhà nước bảo đảm nguồn lực để xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách đối với thanh niên theo quy định của pháp luật. Nguồn tài chính bảo đảm thực hiện chính sách đối với thanh niên gồm ngân sách nhà nước; các khoản ủng hộ, viện trợ, tài trợ và khoản đóng góp.

### 3. Về chính sách của Nhà nước đối với thanh niên

Luật Thanh niên 2005 đã quy định các chính sách của nhà nước đối với thanh niên gắn với trách nhiệm của nhà trường, gia đình, chính quyền địa phương các cấp và Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh cùng các tổ chức thanh niên. Luật thanh niên sửa đổi lần này đã tách các chính sách của Nhà nước đối với thanh niên thành một chương riêng để không chồng chéo với các chính sách đã được quy định ở các luật chuyên ngành và bảo đảm tính khả thi cao khi Luật được ban hành, các chính sách của Nhà nước đối với thanh niên quy định trong Luật Thanh niên (sửa đổi) đã được thiết kế theo hướng vừa quy định **chính sách khung** vừa **quy định chính sách cụ thể**, có tính chất định hướng trên các lĩnh vực gắn với thanh niên; trong đó, quy định nguyên tắc định hướng để thực hiện các chính sách làm cơ sở cho việc bảo đảm cho các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong quá trình thực hiện nhiệm vụ theo ngành, lĩnh vực và địa phương tổ chức triển khai thực hiện hoặc lồng ghép trong việc thực hiện chính sách đối với thanh niên trên các lĩnh vực: Học tập và nghiên cứu khoa học; về lao động, việc làm; về khởi nghiệp; về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe; về văn hóa, thể dục, thể thao, về bảo vệ Tổ quốc. Đồng thời quy định chính sách đối với một số nhóm thanh niên cụ thể, như: Chính sách hỗ trợ thanh niên tài năng, thanh niên khởi nghiệp; thanh niên từ đủ mười sáu tuổi đến dưới mười tám tuổi, thanh niên dân tộc thiểu số.

### 4. Tổ chức thanh niên

Kế thừa Luật Thanh niên năm 2005, Luật Thanh niên (sửa đổi) đã dành 01 Chương quy định về tổ chức thanh niên (Chương IV) trong đó quy định về tổ chức thanh niên, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp thanh niên Việt Nam, Hội sinh viên Việt Nam và quy định trách nhiệm của tổ chức thanh niên, chính sách của nhà nước đối với tổ chức thanh niên. Chương này đã cụ thể hóa tinh thần Kết luận số 80/KL-TW ngày 25/12/2013 của Bộ Chính trị về việc đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 25-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng để khẳng định vị thế và nâng cao vai trò, trách nhiệm của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và các tổ chức thanh niên đối với thanh niên, đặc biệt là đã có 01 Điều quy định chính sách của Nhà nước đối với tổ chức thanh niên.

### 5. Về trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, cơ sở giáo dục, gia đình đối với thanh niên.

Luật Thanh niên năm 2005 không quy định trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, cơ sở giáo dục, gia đình đối với thanh niên. Khắc phục hạn chế này, Luật Thanh niên (sửa đổi) đã dành 01 Chương (Chương V) quy định về trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, cơ sở giáo dục, gia đình đối với thanh niên. Cụ thể:

Luật quy định trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế trong việc phối hợp bảo vệ, chăm sóc, tạo điều kiện cho thanh niên thực hiện quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của mình; đồng thời tạo điều kiện cho thanh niên được học tập, lao động an toàn, phát triển thể lực, trí tuệ, tham gia các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao, chăm sóc, bảo vệ sức khỏe và tạo điều kiện cho tổ chức Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam thành

lập các tổ chức nhằm bảo vệ lợi ích hợp pháp, chính đáng của thanh niên.

Luật Thanh niên (sửa đổi) cũng quy định rõ trách nhiệm của cơ sở giáo dục, gia đình trong việc chăm lo, bảo đảm cho thanh niên được: Học tập, phát triển tài năng, giáo dục rèn luyện nhân cách, đạo đức, chăm sóc rèn luyện sức khỏe, định hướng nghề nghiệp, lao động việc làm.

## **6. Về cơ quan quản lý Nhà nước về thanh niên**

Luật Thanh niên năm 2005 không quy định cụ thể cơ quan nào giúp Chính phủ thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên; đồng thời cũng không quy định trách nhiệm của các bộ, ngành trong việc phối hợp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên, không quy định trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên. Khắc phục hạn chế này, Luật Thanh niên (sửa đổi) quy định nội dung quản lý nhà nước về thanh niên; trách nhiệm của Chính phủ; trách nhiệm của Bộ Nội vụ - cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về thanh niên; quy định trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ; trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên và việc tổ chức triển khai chính sách, pháp luật đối với thanh niên.

## **IV. MỘT SỐ NỘI DUNG LUẬT DOANH NGHIỆP (SỬA ĐỔI)**

### **1. Không phải thông báo mẫu dấu trước khi dùng**

Hiện nay, trước khi sử dụng, doanh nghiệp có nghĩa vụ thông báo mẫu con dấu với cơ quan đăng ký kinh doanh để đăng tải công khai trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp (theo khoản 2 Điều 44 Luật Doanh nghiệp năm 2014).

Còn Luật Doanh nghiệp mới không quy định doanh nghiệp phải thông báo mẫu dấu với cơ quan đăng ký kinh doanh.

Theo đó, Luật này quy định dấu bao gồm dấu được làm tại các cơ sở khắc dấu hoặc dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử và chữ ký số.

Doanh nghiệp được quyết định loại dấu; quyết định số lượng, hình thức và nội dung dấu của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện và đơn vị khác của doanh nghiệp.

### **2. Sẽ ban hành Luật riêng cho 50 triệu hộ kinh doanh**

Theo tìm hiểu, hiện có khoảng 05 triệu hộ kinh doanh nhiều gấp 05 - 06 lần số doanh nghiệp.

Bản chất hoạt động, cách thức và quy mô của hộ kinh doanh rất khác so với doanh nghiệp, theo đó, không đưa hộ kinh doanh vào đối tượng áp dụng của Luật Doanh nghiệp sửa đổi năm 2020 mà sẽ ban hành một Luật riêng để điều chỉnh về đối tượng này.

Đồng thời, trong thời gian chờ đợi Luật, Chính phủ sẽ hướng dẫn đăng ký và hoạt động đối với hộ kinh doanh.

### **3. Thêm đối tượng bị cấm thành lập doanh nghiệp**



Bên cạnh các tổ chức, cá nhân không có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam sau đây:

- Cơ quan Nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng tài sản nhà nước để thành lập doanh nghiệp kinh doanh thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình;

- Cán bộ, công chức, viên chức;

- Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ những người được cử làm đại diện theo ủy quyền để quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp;

- Cán bộ lãnh đạo, quản lý nghiệp vụ trong doanh nghiệp nhà nước, trừ những người được cử làm đại diện theo ủy quyền để quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp khác;

- Người chưa thành niên; người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự; tổ chức không có tư cách pháp nhân;

- Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, chấp hành hình phạt tù, quyết định xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc hoặc đang bị cấm hành nghề kinh doanh, đảm nhiệm chức vụ hoặc làm công việc nhất định liên quan đến kinh doanh theo quyết định của Tòa án; các trường hợp khác theo quy định của pháp luật về phá sản, phòng, chống tham nhũng.

Luật Doanh nghiệp sửa đổi còn bổ sung thêm 01 đối tượng khác không được thành lập và quản lý doanh nghiệp: *Tổ chức là pháp nhân thương mại bị cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định theo quy định của Bộ luật Hình sự.*

Như vậy, từ ngày 01/01/2021 sẽ có 07 nhóm đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp.

#### **4. Thay đổi tỷ lệ vốn trong doanh nghiệp Nhà nước**

*Doanh nghiệp Nhà nước* bao gồm các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết thay vì 100% vốn điều lệ như hiện nay.

Cụ thể, Điều 88 Luật Doanh nghiệp sửa đổi khái niệm doanh nghiệp Nhà nước theo nguyên tắc phân chia các loại doanh nghiệp có sở hữu Nhà nước theo mức độ sở hữu khác nhau:

Doanh nghiệp nhà nước được tổ chức quản lý dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, bao gồm:

- Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

- Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên, trừ doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Trong đó, doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ gồm:

- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con;

- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là công ty độc lập do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Còn doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết gồm:

- Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là công ty mẹ tập đoàn kinh tế, tổng công ty hoặc trong nhóm công ty mẹ - công ty con.

- Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần là công ty độc lập do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

### **5. Bỏ quy định về thời hạn sở hữu cổ phần phổ thông**

Luật Doanh nghiệp sửa đổi năm 2020 đã bỏ quy định cổ đông hoặc nhóm cổ đông phải sở hữu cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng tại khoản 2 Điều 114 Luật hiện hành để bảo đảm việc thực hiện các quyền của cổ đông không làm ảnh hưởng đến việc điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh bình thường của doanh nghiệp.

Theo đó, cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% (thay vì 10%) tổng số cổ phần phổ thông trở lên hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty có các quyền sau đây:

- Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của công ty;

- Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong một số trường hợp;

- Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết;

- Các quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp 2020 và Điều lệ công ty.

Trên đây là những thay đổi của Luật Doanh nghiệp sửa đổi so với Luật Doanh nghiệp 2014 hiện hành.

### **V. LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ LUẬT ĐÊ ĐIỀU**

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều có bố cục gồm 03 Điều. Cụ thể, Điều 1 quy định về sửa đổi, bổ sung một số

điều của Luật Phòng, chống thiên tai; Điều 2 quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đê điều; Điều 3 quy định về hiệu lực thi hành.

Theo đó, về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai, Luật quy định nguồn nhân lực cho phòng, chống thiên tai bao gồm: Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trên địa bàn là lực lượng tại chỗ thực hiện hoạt động phòng, chống thiên tai; Dân quân tự vệ là lực lượng tại chỗ thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai theo phương án ứng phó thiên tai của địa phương và sự điều động của người có thẩm quyền; Quân đội nhân dân, Công an nhân dân có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai và là lực lượng nòng cốt trong công tác sơ tán người, phương tiện, tài sản, cứu hộ, cứu nạn, bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội theo sự điều động của người có thẩm quyền; Tổ chức, cá nhân tình nguyện tham gia hỗ trợ hoạt động phòng, chống thiên tai thực hiện nhiệm vụ theo sự chỉ huy của người có thẩm quyền; Người làm công tác phòng, chống thiên tai tại cơ quan nhà nước thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai.

Lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã được thành lập ở cấp xã, hoạt động kiêm nhiệm, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định trên cơ sở nguồn nhân lực quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này, bao gồm dân quân ở thôn, ấp, bản, làng, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu; dân quân ở cấp xã và tổ chức khác tại địa phương thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai theo phương án ứng phó thiên tai của địa phương.

Luật cũng bổ sung quy định ưu tiên bố trí nguồn lực nghiên cứu, điều tra cơ bản, xây dựng và triển khai các chương trình khoa học và công nghệ trong phòng, chống thiên tai; tăng cường các giải pháp khắc phục hậu quả thiên tai; ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, huấn luyện nâng cao năng lực cho người làm công tác phòng, chống thiên tai; huấn luyện, cung cấp phương tiện, trang thiết bị cho lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã.

Về ngân sách Nhà nước cho phòng, chống thiên tai, Luật quy định rõ: Ngân sách nhà nước bảo đảm cho phòng, chống thiên tai bao gồm ngân sách hằng năm, dự phòng ngân sách nhà nước, quỹ dự trữ tài chính. Ngân sách nhà nước cho phòng, chống thiên tai được sử dụng cho xây dựng và thực hiện chiến lược, kế hoạch, điều tra cơ bản phòng, chống thiên tai; đầu tư, xây dựng, tu bổ, nâng cấp công trình phòng, chống thiên tai; hoạt động phòng, chống thiên tai; hoạt động thường xuyên của cơ quan quản lý nhà nước về phòng, chống thiên tai các cấp. Việc lập dự toán, phân bổ, quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước cho phòng, chống thiên tai được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đê điều, Luật quy định việc xây dựng cầu qua sông có đê phải bảo đảm thoát lũ, thông thoáng dòng chảy, an toàn đê điều theo quy định của Luật này và bảo đảm giao thông đường thủy theo quy định của pháp luật về giao thông đường thủy nội địa; vật liệu phế thải và lán trại trong quá trình thi công không được ảnh hưởng đến dòng chảy và phải được thanh thải sau khi công trình hoàn thành. Thủ tướng Chính phủ quy định nội dung bảo đảm

thoát lũ, thông thoáng dòng chảy, an toàn đề điều đối với việc xây dựng cầu qua sông có đê.

Bên cạnh đó, Luật quy định Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo việc xây dựng và thực hiện phương án bảo đảm an toàn các công trình thủy điện, chỉ đạo thực hiện vận hành hồ chứa thủy điện theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vận hành hồ chứa thủy điện.

Luật sẽ có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2021./.

## **VI. MỘT SỐ NỘI DUNG LUẬT ĐẦU TƯ (SỬA ĐỔI)**

### **1. Bãi bỏ dịch vụ đòi nợ thuê**

Trong Luật Đầu tư sửa đổi, kinh doanh dịch vụ đòi nợ đã bị loại khỏi Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, mà chính thức được chuyển vào Danh mục ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh.

Luật cũng quy định điều khoản chuyển tiếp là giao dịch cung cấp dịch vụ đòi nợ trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành (01/01/2021) chấm dứt hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành và các bên tham gia giao dịch được thực hiện các hoạt động để thanh lý giao dịch đòi nợ theo quy định của pháp luật về dân sự và pháp luật có liên quan.

### **2. Bỏ nhiều ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện**

Những ngành, nghề trước đây thuộc Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện nay đã được bãi bỏ, gồm:

- Hoạt động dịch vụ của tổ chức trọng tài thương mại;
- Sản xuất, sửa chữa chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (chai LPG);
- Kinh doanh dịch vụ giám định thương mại;
- Nhượng quyền thương mại;
- Kinh doanh dịch vụ Logistic;
- Kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển;
- Kinh doanh dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ quản lý, vận hành nhà chung cư;
- Kinh doanh dịch vụ xét nghiệm HIV;
- Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ sinh sản, lưu giữ tinh trùng, lưu giữ phôi;
- Kinh doanh dịch vụ xét nghiệm vi sinh vật gây bệnh truyền nhiễm;
- Kinh doanh dịch vụ tiêm chủng;
- Kinh doanh dịch vụ điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế;
- Kinh doanh dịch vụ phẫu thuật thẩm mỹ;

- Kinh doanh dịch vụ thực hiện kỹ thuật mang thai hộ...

### **3. Bổ sung ngành, nghề kinh doanh có điều kiện**

Các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện được bổ sung gồm:

- Kinh doanh dịch vụ cai nghiện thuốc lá, điều trị HIV/AIDS, chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em;
- Kinh doanh nước sạch (nước sinh hoạt);
- Kinh doanh dịch vụ kiến trúc;
- Kinh doanh dịch vụ phát hành báo chí nhập khẩu;
- Đăng kiểm tàu cá;
- Đào tạo, bồi dưỡng thuyền viên tàu cá...

### **4. Bổ sung quy định về ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt**

Chính phủ quyết định áp dụng mức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt nhằm khuyến khích phát triển một số dự án đầu tư có tác động lớn đến kinh tế - xã hội, gồm:

- Dự án đầu tư thành lập mới hoặc mở rộng các trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D), trung tâm đổi mới sáng tạo có tổng vốn đầu tư từ 6.000 tỷ đồng trở lên; trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
- Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 30.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 10.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm;
- Các dự án đầu tư khác có tác động lớn đến kinh tế - xã hội theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

### **5. Trường hợp không phải bảo đảm thực hiện dự án đầu tư**

- Nhà đầu tư phải ký quỹ hoặc phải có bảo lãnh ngân hàng về nghĩa vụ ký quỹ để bảo đảm thực hiện dự án đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, trừ 05 trường hợp sau đây:
  - Nhà đầu tư trúng đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;
  - Nhà đầu tư trúng đấu thầu thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất;
  - Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trên cơ sở nhận chuyển nhượng dự án đầu tư đã thực hiện ký quỹ hoặc đã hoàn thành việc góp vốn, huy động vốn theo tiến độ quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư;
  - Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư trên cơ sở nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của người sử dụng đất khác;

- Nhà đầu tư là đơn vị sự nghiệp có thu, công ty phát triển khu công nghệ cao được thành lập theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu chức năng trong khu kinh tế.

### **6. Sửa đổi, bổ sung đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư**

Theo Luật Đầu tư sửa đổi, đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư gồm:

- Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật này;

- Dự án đầu tư tại địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật này;

- Dự án đầu tư có quy mô vốn từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, đồng thời có một trong các tiêu chí sau: có tổng doanh thu tối thiểu đạt 10.000 tỷ đồng trong một năm trong thời gian chậm nhất sau 03 năm kể từ năm có doanh thu hoặc sử dụng trên 3.000 lao động;

- Dự án xây dựng nhà ở xã hội; dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên; dự án sử dụng lao động là người khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật;

- Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ; dự án có chuyên gia công nghệ thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ; cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về công nghệ cao;

- Dự án đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo;

- Đầu tư kinh doanh chuỗi phân phối sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Luật có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2021./.

## **VII. CÁC TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC MIỄN GIẤY PHÉP XÂY DỰNG THEO LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT XÂY DỰNG**

Theo đó, Luật quy định cụ thể các trường hợp được miễn giấy phép xây dựng gồm:

**Thứ nhất**, Công trình bí mật nhà nước; công trình xây dựng khẩn cấp.

**Thứ hai**, Công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công được Thủ tướng Chính phủ, người đứng đầu cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Văn phòng Chủ tịch Nước, Văn phòng Quốc hội, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan

thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và của tổ chức chính trị - xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định đầu tư.

So với Luật 2014 thì Luật Xây dựng 2020 đã bổ sung các chủ thể ở trung ương quyết định đầu tư được miễn phép xây dựng như: người đứng đầu cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Văn phòng Chủ tịch Nước, Văn phòng Quốc hội, cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và của tổ chức chính trị - xã hội

**Thứ ba,** Công trình xây dựng tạm theo quy định tại Điều 131 của Luật này.

Luật xây dựng sửa đổi đã thay đổi cụm từ “theo quy định tại Điều 131 của Luật này” thay cho cụm từ “phục vụ thi công xây dựng công trình chính”.

**Thứ tư,** Công trình sửa chữa, cải tạo bên trong công trình hoặc công trình sửa chữa, cải tạo mặt ngoài không tiếp giáp với đường trong đô thị có yêu cầu về quản lý kiến trúc theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; nội dung sửa chữa, cải tạo không làm thay đổi công năng sử dụng, không làm ảnh hưởng đến an toàn kết cấu chịu lực của công trình, phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, yêu cầu về bảo vệ môi trường và an toàn phòng, chống cháy, nổ.

Luật xây dựng 2020 đã gộp quy định tại điểm g và điểm h của khoản 1 Điều 89 Luật xây dựng 2014 thành một điểm và bổ sung quy định việc cải tạo, sửa chữa công trình phải phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, yêu cầu về bảo vệ môi trường và an toàn phòng, chống cháy, nổ.

**Thứ năm,** Công trình quảng cáo không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về quảng cáo; công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động theo quy định của Chính phủ.

Đây là quy định hoàn toàn mới của Luật Xây dựng sửa đổi 2020.

**Thứ sáu,** Công trình xây dựng trên địa bàn hai tỉnh trở lên, công trình xây dựng theo tuyến ngoài đô thị phù hợp với quy hoạch xây dựng hoặc quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Luật Xây dựng 2020 kế thừa quy định của Luật 2014 nhưng bổ sung quy định trường hợp không phù hợp với quy hoạch xây dựng dựng thì có thể phù hợp quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

**Thứ bảy,** Công trình xây dựng đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thông báo kết quả thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở đủ điều kiện phê duyệt thiết kế xây dựng và đáp ứng các điều kiện về cấp giấy phép xây dựng theo quy định của Luật này.

**Thứ tám,** Nhà ở riêng lẻ có quy mô dưới 07 tầng thuộc dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, dự án đầu tư xây dựng nhà ở có quy hoạch chi tiết 1/500 đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Luật Xây dựng 2020 cơ bản kế thừa Luật 2014, tuy nhiên đa bỏ quy định tổng diện tích sàn dưới 500 m<sup>2</sup>

**Thứ chín**, Công trình xây dựng cấp IV, nhà ở riêng lẻ ở nông thôn có quy mô dưới 7 tầng và thuộc khu vực không có quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; nhà ở riêng lẻ ở miền núi, hải đảo thuộc khu vực không có quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng; trừ công trình, nhà ở riêng lẻ được xây dựng trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa.

Luật Xây dựng 2020 đã quy định rõ hơn đối với công trình xây dựng ở nông thôn chỉ có công trình xây dựng cấp IV mới được miễn phép. Trước đây, Luật 2014 quy định: Công trình xây dựng ở nông thôn thuộc khu vực chưa có quy hoạch phát triển đô thị và quy hoạch chi tiết xây dựng được duyệt được miễn phép.

Luật bổ sung công trình nhà ở riêng lẻ ở nông thôn có quy mô trên 7 tầng phải xin phép; đối với miền núi, hải đảo thì nhà ở riêng lẻ miễn phép.

**Thứ mười**, Chủ đầu tư xây dựng công trình quy định tại các điểm b, e, g, h và i khoản này, trừ nhà ở riêng lẻ quy định tại điểm i khoản này có trách nhiệm gửi thông báo thời điểm khởi công xây dựng, kèm theo hồ sơ thiết kế xây dựng theo quy định đến cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng tại địa phương để quản lý.

Như vậy, từ ngày 01/01/2021, Luật Xây dựng sửa đổi 2020 có hiệu lực thi hành thì các quy định về miễn giấy phép xây dựng đã được quy định cụ thể, rõ ràng hơn, thuận lợi cho công tác quản lý cũng như người dân trong việc xây dựng công trình.

## **VIII. MỘT SỐ NỘI DUNG LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

### **1. Thêm nhiều văn bản được coi là văn bản quy phạm pháp luật**

Ngoài các văn bản quy phạm pháp luật như hiện nay, khoản 1 Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi còn bổ sung thêm một số văn bản khác. Cụ thể là Thông tư liên tịch giữa các chủ thể:

- Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tổng Kiểm toán nhà nước;
- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

Các chủ thể này ban hành Thông tư liên tịch để quy định về việc phối hợp của các cơ quan trong việc thực hiện trình tự, thủ tục về tổ tụng và phòng, chống tham nhũng (*thay vì chỉ về trình tự, thủ tục tổ tụng như hiện nay*).

### **2. Văn bản có thể bị bãi bỏ bởi văn bản của cơ quan khác**

Nếu như khoản 1 Điều 12 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015 quy định:



*Văn bản quy phạm pháp luật chỉ được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ bằng văn bản quy phạm pháp luật của chính cơ quan nhà nước đã ban hành văn bản đó hoặc bị đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ bằng văn bản của cơ quan Nhà nước cấp trên có thẩm quyền.*

Thì khoản 3 Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi đã điều chỉnh nội dung này theo hướng phù hợp với thực tiễn, đảm bảo giá trị cho các văn bản được ban hành: *“Văn bản quy phạm pháp luật chỉ được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ bằng văn bản quy phạm pháp luật của chính cơ quan nhà nước đã ban hành văn bản đó hoặc bị đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ bằng văn bản của cơ quan khác có thẩm quyền”*.

### **3. Vẫn được áp dụng văn bản cũ dù đã có văn bản mới**

Liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật, cũng theo khoản 3 Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi:

Khi ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cơ quan ban hành phải sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ văn bản, phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm của văn bản do mình đã ban hành trái với quy định của văn bản mới ngay trong văn bản mới đó.

Trường hợp chưa thể sửa đổi, bổ sung ngay thì phải xác định rõ trong văn bản mới danh mục văn bản, phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm của văn bản mà mình đã ban hành trái với quy định của văn bản mới và có trách nhiệm sửa đổi, bổ sung trước khi văn bản quy phạm pháp luật mới có hiệu lực.

Đặc biệt, trường hợp *văn bản, phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm của văn bản đã ban hành có quy định khác với văn bản mới nhưng cần tiếp tục được áp dụng thì phải được chỉ rõ trong văn bản mới đó.*

Điều này đồng nghĩa với việc, dù có văn bản mới nhưng văn bản cũ vẫn phù hợp với thực tiễn thì vẫn được áp dụng cho đến thời điểm được quy định trong văn bản mới.

### **4. Thêm trường hợp văn bản được ban hành theo thủ tục rút gọn**

So với hiện nay, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã bổ sung thêm 03 trường hợp văn bản được xây dựng, ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn.

Và như vậy, tới đây, sẽ có 05 trường hợp xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn. Cụ thể:

- Trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp; trường hợp đột xuất, khẩn cấp trong phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ; trường hợp cấp bách để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn.

- Trường hợp để ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần của văn bản quy phạm pháp luật để kịp thời bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

- Trường hợp cần sửa đổi ngay cho phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành; cần ban hành ngay văn bản để thực hiện điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên (*mới*).

- Trường hợp để bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật hoặc không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội (*mới*).

- Trường hợp để kéo dài thời hạn áp dụng toàn bộ hoặc một phần của văn bản quy phạm pháp luật trong một thời hạn nhất định để giải quyết những vấn đề cấp bách phát sinh trong thực tiễn (*mới*).

Trên đây là một số điểm thay đổi tiêu biểu của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật so với Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015.

## **IX. MỘT SỐ ĐIỂM MỚI CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TỔ CHỨC QUỐC HỘI**

### **1. Thêm điều kiện quốc tịch của đại biểu Quốc hội**

Hiện nay, để trở thành đại biểu Quốc hội phải đáp ứng 05 điều kiện là trung thành với Tổ quốc, nhân dân và Hiến pháp; Có phẩm chất đạo đức tốt, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, gương mẫu chấp hành pháp luật; có điều kiện tham gia các hoạt động của Quốc hội...

Thì nay Luật sửa đổi, bổ sung Luật Tổ chức Quốc hội bổ sung thêm 01 điều kiện nữa là phải có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam. Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tiễn cũng như đảm bảo đại biểu Quốc hội là người Việt Nam.

### **2. Nâng số lượng đại biểu Quốc hội thêm 5%**

Theo quy định hiện nay, tại Điều 23 Luật Tổ chức Quốc hội, tổng số đại biểu Quốc hội không quá 500 người gồm đại biểu hoạt động chuyên trách và đại biểu hoạt động không chuyên trách.

Trong đó, số lượng đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách ít nhất là 30% tổng số đại biểu Quốc hội. Tuy nhiên, Luật sửa đổi này đã nâng số lượng đại biểu Quốc hội hoạt động không chuyên trách lên ít nhất là 40% tổng số đại biểu Quốc hội.

Quy định này tạo cơ sở pháp lý cho công tác quy hoạch, chuẩn bị nguồn nhân sự để giới thiệu tham gia ứng cử làm đại biểu Quốc hội hoạt động không chuyên trách, góp phần tăng cường tính chuyên nghiệp, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của Quốc hội.

### **3. Bổ sung nguyên tắc hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội**

Một trong những nội dung đáng chú ý nữa được đưa vào Luật sửa đổi, bổ sung lần này là việc bổ sung thêm nguyên tắc hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Trong đó, bổ sung thêm nguyên tắc, cơ quan này sẽ làm việc theo chế độ tập thể và quyết định theo đa số.

Do đó, những Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội được thông qua khi có quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành.

Trên đây là tổng hợp 03 **điểm mới của Luật Tổ chức quốc hội sửa đổi, bổ sung**. Luật này sẽ chính thức có hiệu lực từ 01/01/2021

## **X. MỘT SỐ ĐIỂM NỔI BẬT CỦA LUẬT ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ**

### **1. Chỉ 5 lĩnh vực được đầu tư theo phương thức PPP**

Điều 4 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư liệt kê các lĩnh vực đầu tư theo phương thức PPP bao gồm:

- (1) Giao thông;
- (2) Lưới điện, nhà máy điện;
- (3) Thủy lợi, cung cấp nước sạch, thoát nước, xử lý nước thải, chất thải; (4) Y tế, giáo dục - đào tạo;
- (5) Hạ tầng công nghệ thông tin.

Trong đó, quy mô tổng mức đầu tư tối thiểu của dự án PPP đối với từng lĩnh vực như sau:

- Không thấp hơn 200 tỷ đồng đối với các dự án thuộc lĩnh vực: Giao thông vận tải; lưới điện; thủy lợi, cung cấp nước sạch, thoát nước và xử lý nước thải, xử lý chất thải và hạ tầng công nghệ thông tin.

Trường hợp thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo pháp luật về đầu tư thì không thấp hơn 100 tỷ đồng.

- Không thấp hơn 100 tỷ đồng đối với các dự án thuộc lĩnh vực: Y tế, giáo dục - đào tạo.

### **2. Thông tin dự án phải công bố trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia**

Để đảm bảo tính công khai, minh bạch trong đầu tư theo phương thức PPP, Điều 9 của Luật quy định một số thông tin phải được công bố trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Cụ thể:

- Thông tin về quyết định chủ trương đầu tư; quyết định phê duyệt dự án PPP;

- Thông tin về lựa chọn nhà đầu tư, gồm: Thông báo mời sơ tuyển, thông báo mời thầu, danh sách ngắn, kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

- Thông tin về nhà đầu tư được lựa chọn, doanh nghiệp dự án PPP;

- Nội dung chính của hợp đồng dự án PPP, gồm: Tổng vốn đầu tư; cơ cấu nguồn vốn trong dự án; loại hợp đồng; thời hạn thực hiện dự án (nếu có); giá, phí sản phẩm, dịch vụ; hình thức và địa điểm thu giá, phí (nếu có) và các thông tin cần thiết khác;

- Giá trị quyết toán vốn đầu tư công trong dự án PPP trong trường hợp có sử dụng;

- Văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP;

- Cơ sở dữ liệu về nhà đầu tư;

- Thông tin giải quyết kiến nghị, xử lý vi phạm pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP.

Ngoài ra, các thông tin này còn được khuyến khích đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng khác.

### **3. 12 hành vi bị cấm trong đầu tư theo phương thức PPP**

Các hành vi này được quy định tại Điều 10 Luật này. Cụ thể:

- Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP không phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch; không xác định được nguồn vốn Nhà nước trong dự án PPP trường hợp dự án có yêu cầu sử dụng; không đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục;

- Phê duyệt dự án PPP khi chưa có chủ trương đầu tư; không phù hợp với chủ trương đầu tư; không đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục;

- Cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng thông đồng với tổ chức tư vấn, nhà đầu tư dẫn tới quyết định chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án PPP gây thất thoát vốn, tài sản của Nhà nước, tài nguyên của quốc gia; làm tổn hại, xâm phạm lợi ích của công dân và của cộng đồng;

- Không bảo đảm công bằng, minh bạch trong lựa chọn nhà đầu tư;

- Tiết lộ, tiếp nhận tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà đầu tư;

- Thông thầu;

- Chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền và nghĩa vụ không đúng quy định của Luật này và hợp đồng dự án PPP;

- Dừng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ngoài trường hợp quy định tại hợp đồng dự án PPP;

- Đưa, nhận, môi giới hối lộ;

- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm đoạt, vụ lợi, tham nhũng trong quản lý và sử dụng vốn nhà nước trong dự án PPP; can thiệp bất hợp pháp vào quy trình thực hiện dự án PPP;

- Gian lận, làm giả, làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu; cố ý cung cấp thông tin không trung thực, không khách quan;

- Cản trở việc phát hiện, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP.

### **4. Quy định chi tiết tư cách hợp lệ của nhà đầu tư**

Không phải nhà đầu tư nào cũng có thể tham gia đầu tư theo phương thức PPP mà chỉ những nhà đầu tư đáp ứng được các điều kiện sau:

- Có đăng ký thành lập, hoạt động do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà đầu tư đang hoạt động cấp;
- Hạch toán tài chính độc lập; bảo đảm cạnh tranh trong lựa chọn nhà đầu tư;
- Không đang trong quá trình giải thể; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật;
- Không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đầu tư theo phương thức PPP;
- Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ phải liên danh với nhà đầu tư thuộc khu vực tư nhân để tham dự thầu;
- Nhà đầu tư thành lập theo pháp luật nước ngoài phải đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường khi tham dự thầu dự án thuộc ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện theo pháp luật về đầu tư.

### **5. Thống nhất lựa chọn nhà đầu tư theo Luật Đầu tư**

Các hình thức lựa chọn nhà đầu tư được áp dụng trong đầu tư theo phương thức PPP như sau:

#### *- Đấu thầu rộng rãi*

+ Là hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong đó không hạn chế số lượng nhà đầu tư tham dự.

+ Áp dụng cho tất cả dự án PPP, trừ các trường hợp phải được lựa chọn theo hình thức đặc biệt.

#### *- Đàm phán cạnh tranh*

+ Là hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong đó chỉ có một số nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu thực hiện dự án được mời tham dự.

+ Áp dụng trong trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật về công nghệ cao hoặc dự án có yêu cầu công nghệ mới.

#### *- Chỉ định nhà đầu tư*

Áp dụng theo một trong các trường hợp:

+ Dự án cần bảo đảm về quốc phòng, an ninh quốc gia, bí mật Nhà nước;

+ Dự án cần lựa chọn ngay nhà đầu tư thay thế để bảo đảm tính liên tục trong quá trình xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

#### *- Lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt*

Trường hợp dự án xuất hiện các điều kiện đặc thù, riêng biệt mà không thể áp dụng các hình thức lựa chọn nhà đầu tư nêu trên thì cơ quan có thẩm quyền trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định phương án lựa chọn nhà đầu tư.

## **6. Doanh nghiệp dự án PPP được thành lập theo dạng công ty**

Theo quy định tại Điều 44, sau khi có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư, nhà đầu tư chỉ được thành lập doanh nghiệp dự án PPP theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần (không được là công ty đại chúng) và có mục đích duy nhất để ký kết, thực hiện hợp đồng dự án PPP.

Doanh nghiệp được phát hành, mua lại trái phiếu riêng lẻ do mình đã phát hành, chứng khoán để huy động vốn thực hiện dự án PPP; không được phát hành trái phiếu riêng lẻ chuyển đổi và trái phiếu riêng lẻ kèm chứng quyền.

Việc phát hành trái phiếu phải đáp ứng đủ 03 điều kiện:

- Số vốn huy động thông qua phát hành trái phiếu không vượt quá giá trị phần vốn vay được xác định tại hợp đồng dự án PPP;
- Vốn huy động thông qua phát hành trái phiếu không được sử dụng cho bất kỳ mục đích nào ngoài mục đích thực hiện dự án theo hợp đồng dự án PPP hoặc cho việc cơ cấu lại các khoản nợ của doanh nghiệp;
- Doanh nghiệp dự án PPP phải mở tài khoản phong tỏa để nhận tiền mua trái phiếu và giải ngân theo đúng quy định.

## **7. Cơ chế chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu**

So với dự thảo được trình trước đó, Điều 84 Luật này đã chốt phương án thực hiện cơ chế chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu như sau:

- Khi doanh thu thực tế đạt cao hơn 125% mức doanh thu trong phương án tài chính tại hợp đồng dự án PPP, Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chia sẻ với Nhà nước 50% phần tăng thu giữa doanh thu thực tế đó và doanh thu đạt ở mức 125% doanh thu trong phương án tài chính.

- Nhà nước chia sẻ với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP 50% phần giảm thu giữa doanh thu thực tế và doanh thu cam kết tại hợp đồng đối với dự án PPP đáp ứng được một số điều kiện nhất định.

Đây được đánh giá là một cơ chế mới, đặc biệt quan trọng trong quá trình thực hiện dự án PPP.

Trên đây là một số điểm nổi bật của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

## **CHUYÊN ĐỀ 2**

### **GIỚI THIỆU LUẬT AN NINH MẠNG**

Luật An ninh mạng được Quốc hội khóa XIV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 12/6/2018. Chủ tịch nước ký Lệnh công bố ngày 25/6/2018 (Lệnh số 06/2018/L-CTN). Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

#### **I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT AN NINH MẠNG**

##### **1. Đáp ứng yêu cầu của công tác an ninh mạng trong bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội**

Cùng với quá trình hội nhập quốc tế, phát triển công nghệ thông tin, đặc biệt là cuộc cách mạng công nghệ 4.0, thực trạng, tình hình diễn ra trên không gian mạng đã đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với công tác an ninh mạng trong bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, cụ thể:

*Thứ nhất*, phòng ngừa, đấu tranh, làm thất bại hoạt động sử dụng không gian mạng xâm phạm an ninh quốc gia, chống nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa

Việt Nam, tuyên truyền phá hoại tư tưởng, phá hoại nội bộ, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc, kích động biểu tình, phá rối an ninh trên không gian mạng của các thế lực thù địch, phản động.

*Thứ hai*, phòng ngừa, ngăn chặn, ứng phó, khắc phục hậu quả của các hoạt động tấn công mạng, khủng bố mạng, phòng, chống chiến tranh mạng khi hoạt động tấn công mạng nhằm vào hệ thống thông tin nước ta gia tăng về số lượng và mức độ nguy hiểm, ảnh hưởng nghiêm trọng tới chủ quyền, lợi ích, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội. Trong khi đó, khủng bố mạng nổi lên như một thách thức toàn cầu, chiến tranh mạng là một trong những nguy cơ đe dọa an ninh quốc gia. Những vấn đề trên đặt vấn đề phải chủ động phòng ngừa, ngăn chặn, ứng phó, có phương án và sự chuẩn bị sẵn sàng để kịp thời xử lý các tình huống xấu có thể xảy ra.

*Thứ ba*, phòng ngừa, ngăn chặn, loại bỏ tác nhân tiên hành hoạt động gián điệp mạng, sử dụng không gian mạng để chiếm đoạt thông tin, tài liệu bí mật nhà nước, đặc biệt là hoạt động xâm nhập, tấn công vào hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia; đồng thời, hạn chế và tiến tới không còn tình trạng đăng tải bí mật nhà nước trên mạng internet do chủ quan hoặc thiếu kiến thức an ninh mạng.

*Thứ tư*, bảo vệ hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia và áp dụng các biện pháp cần thiết, tương xứng. Đây là hệ thống thông tin của các mục tiêu quan trọng quốc gia, cơ sở hạ tầng quan trọng quốc gia, cơ quan chứa đựng bí mật nhà nước, nếu bị tấn công, xâm nhập, phá hoại, chiếm đoạt thông tin có thể gây hậu quả nghiêm trọng, ảnh hưởng chủ quyền, lợi ích, an ninh quốc gia, gây rối loạn trật tự an toàn xã hội nên cần có biện pháp bảo vệ chặt chẽ, tương xứng và ở mức độ cao hơn so với những mục tiêu cần bảo vệ ít quan trọng hơn. Việc bảo vệ những hệ thống thông tin này không chỉ bao gồm hoạt động kiểm tra, đánh giá quá trình vận hành, áp dụng các tiêu chuẩn an ninh mạng phù hợp, riêng biệt mà phải tiến hành hoạt động thẩm định ngay từ khi xây dựng hồ sơ thiết kế, vận hành hệ thống thông tin để sớm phát hiện, loại bỏ các nguy cơ đe dọa an ninh mạng.

Để góp phần cải cách thủ tục hành chính, tránh trùng lặp về thẩm quyền quản lý nhà nước, hướng tới mục tiêu chỉ một cơ quan quản lý nhà nước đối với một hệ thống thông tin, Luật an ninh mạng đã quy định Chính phủ quy định chi tiết Danh mục hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia, trường hợp hệ thống thông tin được phân loại theo quy định của luật khác mà trùng với hệ thống thông tin thuộc Danh mục hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia theo quy định của Luật an ninh mạng thì áp dụng quy định của Luật an ninh mạng; Bộ Công an thẩm định về năng lực, điều kiện đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ an toàn thông tin mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia.

*Thứ năm*, quy định và thống nhất thực hiện phòng ngừa, ứng phó nguy cơ, sự cố an ninh mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia. Hoạt động ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng theo quy định của Luật An toàn thông tin mạng hiện nay chỉ phát huy được vai trò bảo đảm 03 thuộc tính của thông tin là tính nguyên vẹn, tính bảo mật và tính khả dụng, chưa đáp ứng được yêu cầu bảo vệ quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, xử lý sự cố, huy động lực lượng ứng phó, cũng như loại bỏ các tác nhân gây hại tồn tại sẵn bên trong hệ thống thông tin hoặc hành vi vi phạm pháp luật trên không gian mạng ảnh hưởng tới hệ thống thông



tin quan trọng về an ninh quốc gia. Phòng ngừa, ứng phó nguy cơ, sự cố an ninh mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia là một quy trình thống nhất. Việc phân tích các sự cố an ninh mạng liên quan trực tiếp tới dấu vết hiện trường và các dấu hiệu phạm tội, góp phần vào công tác điều tra, xử lý hành vi vi phạm của cơ quan chức năng Bộ Công an, Bộ Quốc phòng. Do đó, thống nhất đầu mối trong giám sát, dự báo, ứng phó và diễn tập ứng phó khẩn cấp sự cố an ninh mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia là cấp bách, cần thiết, không trùng lặp với ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng.

*Thứ sáu*, quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an ninh mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia. Tham khảo kinh nghiệm nước ngoài cho thấy, một số quốc gia trên thế giới đã xây dựng các bộ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an ninh mạng để áp dụng cho các mục tiêu, đối tượng và yêu cầu bảo vệ an ninh mạng cụ thể. Ở nước ta, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn thông tin mạng được ban hành rộng rãi, được áp dụng chung cho toàn xã hội, mang tính phổ thông, đại chúng. Tuy nhiên, đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia, ngoài những tiêu chuẩn an toàn thông tin mạng, cần có những quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an ninh mạng ở mức độ cao hơn để đáp ứng yêu cầu đặt ra.

*Thứ bảy*, triển khai công tác bảo vệ an ninh mạng trong hệ thống cơ quan nhà nước từ Trung ương đến địa phương. Hiện nay, hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước tồn tại nhiều lỗ hổng bảo mật không được khắc phục, nhận thức của cán bộ, nhân viên còn nhiều hạn chế, chưa nhận thức được mức độ cần thiết của công tác an ninh mạng. Trong khi đó, công nghệ thông tin đã được ứng dụng rộng rãi từ Trung ương đến địa phương, chính phủ điện tử và các hệ thống điều khiển, xử lý tự động đã xuất hiện ở mọi ngành, cấp, lĩnh vực. Hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đang là đối tượng của hoạt động tấn công mạng, xâm nhập mạng, gián điệp mạng; tình trạng đăng tải thông tin, tài liệu bí mật nhà nước trên mạng internet vẫn còn tồn tại. Do đó, tình hình thực tiễn đã đặt ra yêu cầu triển khai công tác bảo vệ an ninh mạng và lực lượng an ninh mạng từ Trung ương đến địa phương.

*Thứ tám*, đặt nền móng và triển khai công tác nghiên cứu, dự báo, phát triển các giải pháp bảo đảm an ninh mạng. Hiện nay, công tác này chưa được chú trọng, nhà nước cũng chưa có định hướng quản lý, bảo đảm an ninh mạng đối với các xu hướng công nghệ có khả năng thay đổi tương lai như cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, điện toán đám mây, dữ liệu lớn, dữ liệu nhanh. Tham khảo kinh nghiệm nước ngoài cho thấy, một số quốc gia đã xây dựng nhiều đạo luật chuyên ngành của an ninh mạng, tập trung nâng cao năng lực dự báo, chia sẻ thông tin và tăng cường năng lực an ninh mạng.

*Thứ chín*, thường xuyên kiểm tra, đánh giá thực trạng an ninh mạng đối với hệ thống thông tin của các bộ, ngành, địa phương. Mặc dù Chính phủ đã giao Bộ Công an đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan triển khai nhiều kế hoạch kiểm tra, đánh giá thực trạng an ninh mạng tại hàng chục bộ, ngành, địa phương nhưng đây là hoạt động đột xuất, chưa được triển khai hằng năm, không tạo thành được trách nhiệm và ý thức kiểm tra, đánh giá an ninh mạng định kỳ. Trong khi đó, cơ quan chủ quản hệ thống thông tin chưa nhận thức rõ trách nhiệm của mình, chưa chủ động hoặc triển khai các hoạt động bảo vệ an ninh mạng một cách

chiều lệ, hình thức. Để phòng ngừa, hạn chế nguy cơ an ninh mạng, cần xây dựng quy trình, cơ chế kiểm tra, đánh giá thực trạng an ninh mạng phù hợp, thống nhất trên phạm vi cả nước.

*Thứ mười*, xây dựng cơ chế chia sẻ thông tin, thông báo tình hình an ninh mạng để nâng cao nhận thức về an ninh mạng, chủ động phòng ngừa các nguy cơ an ninh mạng có thể xảy ra. Việc chia sẻ thông tin, thông báo tình hình an ninh mạng có thể được thực hiện bởi cơ quan chức năng để tổ chức, cá nhân nâng cao nhận thức, áp dụng biện pháp phòng tránh hoặc nghiên cứu, tham khảo.

## **2. Phòng ngừa, ứng phó với các nguy cơ đe dọa an ninh mạng**

Các nguy cơ đe dọa an ninh mạng hiện đang tồn tại là: (1) Thông qua không gian mạng thực hiện âm mưu “diễn biến hòa bình”, phá hoại tư tưởng, chuyển hóa chế độ chính trị nước ta; (2) Đối mặt với các cuộc tấn công mạng trên quy mô lớn, cường độ cao; (3) Mất kiểm soát về an ninh, an toàn thông tin mạng.

## **3. Khắc phục tồn tại, hạn chế liên quan bảo vệ an ninh mạng**

*Một là*, chồng chéo, trùng lặp trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ bảo vệ an ninh mạng giữa các bộ, ngành chức năng; tồn tại cách hiểu chưa rõ ràng giữa an ninh mạng và an toàn thông tin mạng. Cần thống nhất nhận thức rằng, an ninh mạng bao gồm hoạt động bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội theo chức năng, nhiệm vụ của Bộ Công an; hoạt động tác chiến trên không gian mạng theo chức năng, nhiệm vụ của Bộ Quốc phòng và bảo đảm an toàn thông tin mạng theo chức năng, nhiệm vụ của Bộ Thông tin và Truyền thông. An toàn thông tin mạng là điều kiện cho bảo đảm an ninh mạng được thực thi có hiệu quả, bền vững.

*Hai là*, chưa có văn bản luật quy định về công tác an ninh mạng. Các quy định hiện nay về an toàn thông tin mạng chưa đủ sức răn đe, ngăn chặn các hành vi vi phạm trên không gian mạng; chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn của công tác an ninh mạng đặt ra trong tình hình mới. Thực trạng này đã gây khó khăn, vướng mắc trong tổ chức, triển khai các phương án bảo đảm an ninh thông tin, an ninh mạng cũng như trong công tác phòng ngừa, đấu tranh ngăn chặn các hoạt động sử dụng internet để xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

## **4. Thể chế hóa đầy đủ, kịp thời các chủ trương, đường lối của Đảng về an ninh mạng**

Quan điểm, tư tưởng chỉ đạo của Đảng, Nhà nước về an ninh mạng đã thể hiện rõ, nhất quán, có hệ thống và phù hợp với từng thời kỳ, kịp thời điều chỉnh, đưa ra các quan điểm, tư tưởng chỉ đạo về vấn đề an ninh mạng trong tình hình mới. Việc ban hành Luật an ninh mạng là nhằm thể chế hóa đầy đủ, kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng về an ninh mạng được nêu tại một số văn bản như: Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16/01/2012 của Hội nghị TW4 khóa XI; Nghị quyết số 28-NQ/TW của Hội nghị TW VIII khóa XI; Chỉ thị số 46-CT/TW của Bộ Chính trị; Chỉ thị số 28-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng, Chỉ thị số 15-CT/TTg của Thủ tướng Chính phủ; Chỉ thị số 30-CT/TW của Bộ Chính trị; Nghị định 101/2016/NĐ-CP; Nghị định 66/2017/NĐ-CP.

## **5. Bảo đảm sự phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013 về quyền con người, quyền cơ bản của công dân và bảo vệ Tổ quốc**

Theo quy định tại khoản 2 Điều 14 của Hiến pháp năm 2013 thì quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng. Dự kiến Luật an ninh mạng sẽ quy định các biện pháp nghiệp vụ an ninh mạng, trong đó có một số biện pháp có khả năng ảnh hưởng tới quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân như giám sát an ninh mạng, hạn chế thông tin mạng... Do vậy, việc ban hành Luật An ninh mạng để bảo đảm quyền con người, quyền công dân theo quy định của Hiến pháp là cần thiết. Bên cạnh đó, việc ban hành Luật này cũng góp phần cụ thể hóa tinh thần và nội dung mới của Hiến pháp về bảo vệ Tổ quốc, đặc biệt là quy định “Tổ quốc Việt Nam là thiêng liêng, bất khả xâm phạm” và “mọi hành vi chống lại độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, chống lại sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đều bị nghiêm trị”.

## **6. Bảo đảm sự phù hợp với thông lệ quốc tế**

Qua nghiên cứu cho thấy, hiện đã có nhiều quốc gia trên thế giới ban hành các văn bản luật về an ninh mạng, điển hình như: Mỹ, Nhật, Trung Quốc, Anh, Úc, Cộng hòa Séc, Hàn Quốc... Việc xây dựng, ban hành Luật an ninh mạng sẽ bảo đảm công tác an ninh mạng của nước ta có sự phù hợp nhất định với thông lệ quốc tế và bảo đảm các điều kiện hội nhập quốc tế về an ninh mạng.

## **II. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO CỦA LUẬT**

### **1. Mục tiêu**

- Hoàn thiện cơ sở pháp lý ổn định về an ninh mạng theo hướng áp dụng các quy định pháp luật đồng bộ, khả thi trong thực tiễn thi hành.

- Phát huy các nguồn lực của đất nước để bảo đảm an ninh mạng, phát triển lĩnh vực an ninh mạng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Bảo vệ chủ quyền, lợi ích, an ninh quốc gia, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động trên không gian mạng, xây dựng môi trường không gian mạng lành mạnh.

- Triển khai công tác an ninh mạng trên phạm vi toàn quốc, đẩy mạnh công tác giám sát, dự báo, ứng phó và diễn tập ứng phó sự cố an ninh mạng, bảo vệ hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia; đảm bảo hiệu quả công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực này.

- Nâng cao năng lực tự chủ về an ninh mạng, hoàn thiện chính sách nghiên cứu, phát triển chiến lược, chia sẻ thông tin về an ninh mạng.

- Mở rộng hợp tác quốc tế về an ninh mạng trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, cùng có lợi, phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia ký kết.

### **2. Quan điểm**

Luật an ninh mạng được xây dựng trên cơ sở các quan điểm chỉ đạo sau:

*Một là*, thể chế hóa đầy đủ, kịp thời các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước về an ninh mạng. Xác định bảo đảm an ninh mạng là một bộ

phận cầu thành đặc biệt quan trọng của sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; là nhiệm vụ vừa cấp bách vừa lâu dài của cả hệ thống chính trị, giao Bộ Công an chủ trì, đặt dưới sự lãnh đạo xuyên suốt của Đảng và sự quản lý thống nhất của Nhà nước.

*Hai là*, bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013; cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp, nhất là quy định về bảo vệ Tổ quốc và quy định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

*Ba là*, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, xác định hợp lý mối quan hệ giữa Luật này và các luật liên quan.

*Bốn là*, kế thừa các quy định hiện hành còn phù hợp, sửa đổi, bổ sung các quy định đã bộc lộ những hạn chế.

*Năm là*, tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm của các nước trong khu vực và trên thế giới để vận dụng linh hoạt vào điều kiện thực tiễn của Việt Nam; bảo đảm sự phù hợp với các quy định, cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia ký kết hoặc là thành viên.

### **III. BỐ CỤC CỦA LUẬT**

Luật an ninh mạng gồm 7 chương, 43 điều. Bố cục của Luật cụ thể như sau:

Chương I. Những quy định chung, gồm 9 điều, (từ Điều 1 đến Điều 9) quy định về phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; chính sách của Nhà nước về an ninh mạng; nguyên tắc bảo vệ an ninh mạng; biện pháp bảo vệ an ninh mạng; bảo vệ không gian mạng quốc gia; hợp tác quốc tế về an ninh mạng; các hành vi bị nghiêm cấm về an ninh mạng; xử lý vi phạm pháp luật về an ninh mạng.

Chương II. Bảo vệ an ninh mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia, gồm 6 điều (từ Điều 10 đến Điều 15), quy định về hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia; thẩm định an ninh mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia; đánh giá điều kiện an ninh mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia; kiểm tra an ninh mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia; giám sát an ninh mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia; ứng phó, khắc phục sự cố an ninh mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia.

Chương III. Phòng ngừa, xử lý hành vi xâm phạm an ninh mạng, gồm 7 điều (từ Điều 16 đến Điều 22), quy định về phòng ngừa, xử lý thông tin trên không gian mạng có nội dung tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; kích động gây bạo loạn, phá rối an ninh, gây rối trật tự công cộng; làm nhục, vu khống; xâm phạm trật tự quản lý kinh tế; phòng, chống gián điệp mạng; bảo vệ thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật công tác, bí mật kinh doanh, bí mật cá nhân, bí mật gia đình và đời sống riêng tư trên không gian mạng; phòng, chống hành vi sử dụng không gian mạng, công nghệ thông tin, phương tiện điện tử để vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tấn công mạng; phòng, chống khủng bố mạng; phòng ngừa, xử lý tình huống nguy hiểm về an ninh mạng; đấu tranh bảo vệ an ninh mạng.

Chương IV. Hoạt động bảo vệ an ninh mạng, gồm 7 điều (từ Điều 23 đến

Điều 29), quy định về triển khai hoạt động bảo vệ an ninh mạng trong cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị ở trung ương và địa phương; kiểm tra an ninh mạng đối với hệ thống thông tin của cơ quan, tổ chức không thuộc Danh mục hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia; bảo vệ an ninh mạng đối với cơ sở hạ tầng không gian mạng quốc gia; công kết nối mạng quốc tế; bảo đảm an ninh thông tin trên không gian mạng; nghiên cứu, phát triển an ninh mạng; nâng cao năng lực tự chủ về an ninh mạng; bảo vệ trẻ em trên không gian mạng.

Chương V. Bảo đảm hoạt động bảo vệ an ninh mạng, gồm 6 điều (từ Điều 30 đến Điều 35), quy định về lực lượng bảo vệ an ninh mạng; bảo đảm nguồn nhân lực bảo vệ an ninh mạng; tuyển chọn, đào tạo, phát triển lực lượng bảo vệ an ninh mạng; giáo dục, bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ an ninh mạng; phổ biến kiến thức về an ninh mạng; kinh phí bảo vệ an ninh mạng.

Chương VI. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân, gồm 7 điều (từ Điều 36 đến Điều 42), quy định về trách nhiệm của Bộ Công an; trách nhiệm của Bộ Quốc phòng; trách nhiệm của Bộ Thông tin và Truyền thông; trách nhiệm của Ban Cơ yếu Chính phủ; trách nhiệm của Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên không gian mạng; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng không gian mạng.

Chương VII. Điều khoản thi hành, gồm 01 điều (Điều 43), quy định về hiệu lực thi hành.

## **IV. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT**

### **1. Những quy định chung**

#### ***1.1. Về phạm vi điều chỉnh (Điều 1)***

Luật an ninh mạng quy định về hoạt động bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên không gian mạng; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

#### ***1.2. Về chính sách của Nhà nước về an ninh mạng (Điều 3)***

Về chính sách của Nhà nước về an ninh mạng, Luật an ninh mạng quy định:

(1) Ưu tiên, bảo vệ an ninh mạng trong quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội, khoa học, công nghệ và đối ngoại;

(2) Xây dựng không gian mạng lành mạnh, không gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

(3) Ưu tiên nguồn lực xây dựng lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng; nâng cao năng lực cho lực lượng bảo vệ an ninh mạng và tổ chức, cá nhân tham gia bảo vệ an ninh mạng; ưu tiên đầu tư cho nghiên cứu, phát triển khoa học, công nghệ để bảo vệ an ninh mạng;

(4) Khuyến khích, tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tham gia bảo vệ an ninh mạng, xử lý các nguy cơ đe dọa an ninh mạng; nghiên cứu, phát triển công nghệ, sản phẩm, dịch vụ, ứng dụng nhằm bảo vệ an ninh mạng; phối hợp với cơ quan chức năng trong bảo vệ an ninh mạng;

(5) Tăng cường hợp tác quốc tế về an ninh mạng.

### **1.3. Về nguyên tắc bảo vệ an ninh mạng (Điều 4)**

Luật an ninh mạng quy định việc bảo vệ an ninh mạng phải tuân thủ 07 nguyên tắc sau:

(1) Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

(2) Đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự quản lý thống nhất của Nhà nước; huy động sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị và toàn dân tộc; phát huy vai trò nòng cốt của lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng;

(3) Kết hợp chặt chẽ giữa nhiệm vụ bảo vệ an ninh mạng, bảo vệ hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, tạo điều kiện cho cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động trên không gian mạng;

(4) Chủ động phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh, làm thất bại mọi hoạt động sử dụng không gian mạng xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; sẵn sàng ngăn chặn các nguy cơ đe dọa an ninh mạng;

(5) Triển khai hoạt động bảo vệ an ninh mạng đối với cơ sở hạ tầng không gian mạng quốc gia; áp dụng các biện pháp bảo vệ hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia;

(6) Hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia được thẩm định, chứng nhận đủ điều kiện về an ninh mạng trước khi đưa vào vận hành, sử dụng; thường xuyên kiểm tra, giám sát về an ninh mạng trong quá trình sử dụng và kịp thời ứng phó, khắc phục sự cố an ninh mạng;

(7) Mọi hành vi vi phạm pháp luật về an ninh mạng phải được xử lý kịp thời nghiêm minh.

### **1.4. Về biện pháp bảo vệ an ninh mạng (Điều 5)**

Luật quy định chi tiết, cụ thể các biện pháp bảo vệ an ninh mạng. Đây là những biện pháp hành chính, kỹ thuật chung, vừa bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, vừa bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trên không gian mạng. Khoản 1 Điều 5 của Luật quy định các biện pháp bảo vệ an ninh mạng bao gồm:

(1) Thẩm định an ninh mạng;

(2) Đánh giá điều kiện an ninh mạng;

(3) Kiểm tra an ninh mạng;

(4) Giám sát an ninh mạng;

(5) Ứng phó, khắc phục sự cố an ninh mạng;

(6) Đấu tranh, bảo vệ an ninh mạng;

(7) Sử dụng mật mã để bảo vệ thông tin mạng;

(8) Ngăn chặn, yêu cầu tạm ngừng, ngừng cung cấp thông tin mạng; đình chỉ, tạm đình chỉ các hoạt động thiết lập, cung cấp và sử dụng mạng viễn thông, mạng Internet, sản xuất và sử dụng thiết bị phát, thu phát sóng vô tuyến theo quy định của pháp luật;

(9) Yêu cầu xóa bỏ, truy cập xóa bỏ thông tin trái pháp luật hoặc thông tin quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân trên không gian mạng;

(10) Phong tỏa, hạn chế hoạt động của hệ thống thông tin; đình chỉ, tạm đình chỉ hoặc yêu cầu ngừng hoạt động của hệ thống thông tin, thu hồi tin miễn theo quy định của pháp luật;

(11) Khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự;

(12) Biện pháp khác theo quy định của pháp luật về an ninh quốc gia, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Bên cạnh đó, Luật giao Chính phủ quy định trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp bảo vệ an ninh mạng, trừ biện pháp khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và biện pháp khác theo quy định của pháp luật về an ninh quốc gia, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

### ***1.5. Về hợp tác quốc tế về an ninh mạng (Điều 7)***

Luật quy định hợp tác quốc tế về an ninh mạng được thực hiện trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi. Trên cơ sở đó, Luật quy định cụ thể nội dung hợp tác quốc tế về an ninh mạng, đồng thời giao Bộ Công an chịu trách nhiệm trước Chính phủ chủ trì, phối hợp thực hiện hợp tác quốc tế về an ninh mạng, trừ hoạt động hợp tác quốc tế của Bộ Quốc phòng; Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện hợp tác quốc tế về an ninh mạng trong phạm vi quản lý; Bộ Ngoại giao có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng trong hoạt động hợp tác quốc tế về an ninh mạng; trường hợp hợp tác quốc tế về an ninh mạng có liên quan đến trách nhiệm của nhiều Bộ, ngành do Chính phủ quyết định.

Bên cạnh đó, Luật quy định hoạt động hợp tác quốc tế về an ninh mạng của Bộ, ngành khác, của địa phương phải có văn bản tham gia ý kiến của Bộ Công an trước khi triển khai, trừ hoạt động hợp tác quốc tế của Bộ Quốc phòng.

### ***1.6. Các hành vi bị nghiêm cấm về an ninh mạng và xử lý vi phạm pháp luật về an ninh mạng (Điều 8, Điều 9)***

Luật an ninh mạng chỉ nghiêm cấm sử dụng không gian mạng để thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật đã được pháp luật (Bộ luật hình sự, Bộ luật dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan) quy định. Theo đó, Điều 8 Luật an ninh mạng đã liệt kê cụ thể, rõ ràng các hành vi bị nghiêm cấm về an ninh mạng, góp phần thuận lợi trong việc thực hiện và xử lý hành vi vi phạm điều cấm, bao gồm:

(1) Sử dụng không gian mạng để thực hiện hành vi sau đây:

- Hành vi sử dụng không gian mạng, công nghệ thông tin, phương tiện điện tử để vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội;

- Tổ chức, hoạt động, câu kết, xúi giục, mua chuộc, lừa gạt, lôi kéo, đào tạo, huấn luyện người chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Xuyên tạc lịch sử, phủ nhận thành tựu cách mạng, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc, xúc phạm tôn giáo, phân biệt đối xử về giới, phân biệt chủng tộc;

- Thông tin sai sự thật gây hoang mang trong Nhân dân, gây thiệt hại cho hoạt động kinh tế - xã hội, gây khó khăn cho hoạt động của cơ quan nhà nước hoặc người thi hành công vụ, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác;

- Hoạt động mại dâm, tệ nạn xã hội, mua bán người; đăng tải thông tin dâm ô, đồi trụy, tội ác; phá hoại thuần phong, mỹ tục của dân tộc, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng;

- Xúi giục, lôi kéo, kích động người khác phạm tội;

(2) Thực hiện tấn công mạng, khủng bố mạng, gián điệp mạng, tội phạm mạng; gây sự cố, tấn công, xâm nhập, chiếm quyền điều khiển, làm sai lệch, gián đoạn, ngưng trệ, tê liệt hoặc phá hoại hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia;

(3) Sản xuất, đưa vào sử dụng công cụ, phương tiện, phần mềm hoặc có hành vi cản trở, gây rối loạn hoạt động của mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính, hệ thống thông tin, hệ thống xử lý và điều khiển thông tin, phương tiện điện tử; phát tán chương trình tin học gây hại cho hoạt động của mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính, hệ thống thông tin, hệ thống xử lý và điều khiển thông tin, phương tiện điện tử; xâm nhập trái phép vào mạng viễn thông, mạng máy tính, hệ thống thông tin, hệ thống xử lý và điều khiển thông tin, cơ sở dữ liệu, phương tiện điện tử của người khác;

(4) Chống lại hoặc cản trở hoạt động của lực lượng bảo vệ an ninh mạng; tấn công, vô hiệu hóa trái pháp luật làm mất tác dụng biện pháp bảo vệ an ninh mạng;

(5) Lợi dụng hoặc lạm dụng hoạt động bảo vệ an ninh mạng để xâm phạm chủ quyền, lợi ích, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc để trục lợi;

(6) Hành vi khác vi phạm quy định của Luật này.

Như vậy, Luật an ninh mạng không có quy định cấm Facebook, Google hoặc các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam; không ngăn cản quyền tự do ngôn luận, quyền bày tỏ quan điểm của công dân; không cấm công dân sử dụng các dịch vụ mạng xã hội như Facebook, Google; không cấm công dân tham gia hoạt động trên không gian mạng hoặc truy cập, sử dụng thông tin trên không gian mạng; cấm công dân khởi nghiệp, sáng tạo hay trao đổi, triển khai ý tưởng sáng tạo của mình trên không gian mạng.

Bên cạnh đó, Luật quy định người nào có hành vi vi phạm quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật (Điều 9).

## ***2. Bảo vệ an ninh mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia (Chương II)***

Chương II Luật an ninh mạng quy định về bảo vệ an ninh mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia. Đây là một trong những nội dung đặc biệt quan trọng của Luật an ninh mạng, quy định về hệ thống thông tin quan



trọng về an ninh quốc gia và thể hiện đầy đủ các biện pháp, hoạt động bảo vệ tương xứng với mức độ quan trọng của hệ thống thông tin, trong đó nêu ra tiêu chí xác định, lĩnh vực liên quan, quy định các biện pháp như thẩm định an ninh mạng, đánh giá điều kiện, kiểm tra, giám sát an ninh mạng và ứng phó, khắc phục sự cố an ninh mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia.

### ***2.1. Về hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia***

Hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia được hiểu là hệ thống thông tin khi bị sự cố, xâm nhập, chiếm quyền điều khiển, làm sai lệch, gián đoạn, ngưng trệ, tê liệt, tấn công hoặc phá hoại sẽ xâm phạm nghiêm trọng an ninh mạng (khoản 1 Điều 10).

Hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia được xác định trong các lĩnh vực đặc biệt quan trọng đối với quốc gia hay trong lĩnh vực đặc thù, bao gồm:

- (1) Hệ thống thông tin quân sự, an ninh, ngoại giao, cơ yếu;
- (2) Hệ thống thông tin lưu trữ, xử lý thông tin thuộc bí mật nhà nước;
- (3) Hệ thống thông tin phục vụ lưu giữ, bảo quản hiện vật, tài liệu có giá trị đặc biệt quan trọng;
- (4) Hệ thống thông tin phục vụ bảo quản, chế tạo, quản lý cơ sở vật chất đặc biệt quan trọng khác liên quan đến an ninh quốc gia;
- (5) Hệ thống thông tin bảo quản, chế tạo, quản lý cơ sở vật chất đặc biệt quan trọng khác liên quan đến an ninh quốc gia;
- (6) Hệ thống thông tin quan trọng phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức ở trung ương;
- (7) Hệ thống thông tin quốc gia thuộc lĩnh vực năng lượng, tài chính, ngân hàng, viễn thông, giao thông vận tải, tài nguyên và môi trường, hóa chất, y tế, văn hóa, báo chí;
- (8) Hệ thống điều khiển và giám sát tự động tại công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia, mục tiêu quan trọng về an ninh quốc gia (khoản 2 Điều 10).

Luật giao Thủ tướng Chính phủ ban hành và sửa đổi, bổ sung Danh mục hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia (khoản 3 Điều 10). Đồng thời, để tạo thuận lợi cho các chủ quản hệ thống thông tin trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước có liên quan đến thẩm quyền của nhiều bộ khác nhau, Luật giao Chính phủ quy định việc phối hợp giữa các bộ, ngành chức năng trong việc thẩm định, đánh giá, kiểm tra, giám sát, ứng phó, khắc phục sự cố đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia.

### ***2.2. Về hoạt động thẩm định, đánh giá điều kiện, kiểm tra, giám sát, ứng phó, khắc phục sự cố an ninh mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia (từ Điều 11 đến Điều 15)***

Luật an ninh mạng đã quy định đầy đủ đối tượng, nội dung, quy trình, cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp thẩm định, thẩm quyền thẩm định, kiểm tra, đánh giá, giám sát an ninh mạng. Luật quy định:

- Hoạt động thẩm định an ninh mạng do lực lượng chuyên trách bảo vệ an

ninh mạng thực hiện, áp dụng đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia. Đây là những hệ thống thông tin thuộc các bộ, ban, ngành, tập đoàn, doanh nghiệp của nhà nước, có vị trí, vai trò, tầm quan trọng đối với an ninh quốc gia, cần được bảo vệ bằng biện pháp tương xứng. Chủ quản hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia phải bảo đảm cho hệ thống của mình đáp ứng các nội dung thẩm định để làm cơ sở cho việc quyết định xây dựng hoặc nâng cấp hệ thống thông tin. Các doanh nghiệp muốn cung cấp thiết bị, sản phẩm cho hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn chất lượng theo đề nghị của chủ quản hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia, không phải đáp ứng yêu cầu từ lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng. Điều 11 của Luật quy định cụ thể đối tượng, nội dung và thẩm quyền thẩm định an ninh mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia, cụ thể:

+ Về đối tượng, bao gồm:

(1) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, hồ sơ thiết kế thi công dự án đầu tư xây dựng hệ thống thông tin trước khi phê duyệt;

(2) Đề án nâng cấp hệ thống thông tin trước khi phê duyệt.

+ Về nội dung, bao gồm:

(1) Việc tuân thủ quy định, điều kiện an ninh mạng trong thiết kế;

(2) Sự phù hợp với phương án bảo vệ, ứng phó, khắc phục sự cố và bố trí nhân lực bảo vệ an ninh mạng.

+ Về thẩm quyền, bao gồm:

(1) Lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng thuộc Bộ Công an thẩm định an ninh mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia, trừ trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản này;

(2) Lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng thuộc Bộ Quốc phòng thẩm định an ninh mạng đối với hệ thống thông tin quân sự;

(3) Ban Cơ yếu Chính phủ thẩm định an ninh mạng đối với hệ thống thông tin cơ yếu thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ.

- Hoạt động kiểm tra, đánh giá an ninh mạng do cơ quan chủ quản hệ thống thông tin thực hiện trước khi vận hành, sử dụng hoặc khi có thay đổi hiện trạng; còn lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng sẽ tiến hành kiểm tra, đánh giá trong trường hợp đột xuất khi xảy ra sự cố an ninh mạng, hành vi xâm phạm an ninh mạng, khi có yêu cầu quản lý nhà nước về an ninh mạng hoặc khi có đề nghị của cơ quan chủ quản hệ thống thông tin.

+ Các điều kiện của hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia, bao gồm:

(1) Quy định, quy trình và phương án bảo đảm an ninh mạng; nhân sự vận hành, quản trị hệ thống;

(2) Bảo đảm an ninh mạng đối với trang thiết bị, phần cứng, phần mềm là thành phần hệ thống;

(3) Biện pháp kỹ thuật để giám sát, bảo vệ an ninh mạng; biện pháp bảo vệ hệ thống điều khiển và giám sát tự động, Internet vạn vật, hệ thống phức hợp thực - ảo, điện toán đám mây, hệ thống dữ liệu lớn, hệ thống dữ liệu nhanh, hệ thống trí

tuệ nhân tạo;

(4) Biện pháp bảo đảm an ninh vật lý bao gồm cách ly cô lập đặc biệt, chống rò rỉ dữ liệu, chống thu tin, kiểm soát ra vào.

Đồng thời, Luật quy định cụ thể thẩm quyền đánh giá điều kiện an ninh mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia cho lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng thuộc các Bộ Công an, Bộ Quốc phòng; Ban Cơ yếu Chính phủ.

+ Các trường hợp, đối tượng kiểm tra an ninh mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia, cụ thể:

Về trường hợp kiểm tra an ninh mạng, bao gồm:

(1) Khi đưa phương tiện điện tử, dịch vụ an toàn thông tin mạng vào sử dụng trong hệ thống thông tin;

(2) Khi có thay đổi hiện trạng hệ thống thông tin;

(3) Kiểm tra định kỳ hằng năm;

(4) Kiểm tra đột xuất khi xảy ra sự cố an ninh mạng, hành vi xâm phạm an ninh mạng; khi có yêu cầu quản lý nhà nước về an ninh mạng; khi hết thời hạn khắc phục điểm yếu, lỗ hổng bảo mật theo khuyến cáo của lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng.

**Về đối tượng bao gồm:**

(1) Hệ thống phần cứng, phần mềm, thiết bị số được sử dụng trong hệ thống thông tin;

(2) Quy định, biện pháp bảo vệ an ninh mạng;

(3) Thông tin được lưu trữ, xử lý, truyền đưa trong hệ thống thông tin;

(4) Phương án ứng phó, khắc phục sự cố an ninh mạng của chủ quản hệ thống thông tin;

(5) Biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước và phòng, chống lộ, bí mật nhà nước qua các kênh kỹ thuật;

(6) Nhân lực bảo vệ an ninh mạng.

Bên cạnh đó Luật quy định cụ thể về việc kiểm tra an ninh mạng đột xuất đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia.

- Hoạt động giám sát an ninh mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia sẽ do cơ quan chủ quản hệ thống thông tin chủ trì, phối hợp với lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng thực hiện trong suốt quá trình hoạt động; còn lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng tiến hành giám sát chung đối với toàn bộ hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia trong cả nước (Điều 14).

Để ứng phó, khắc phục các sự cố an ninh mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia, Điều 15 của Luật quy định cụ thể các hoạt động ứng phó, khắc phục, đồng thời giao trách nhiệm cho cơ quan chủ quản trong việc xây dựng, triển khai phương án ứng phó, khắc phục và kịp thời báo cáo với lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng có thẩm quyền. Việc điều phối hoạt động ứng phó, khắc phục sự cố an ninh mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng về

an ninh quốc gia được giao cho lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng thuộc Bộ Công an, lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tham gia ứng phó, khắc phục sự cố an ninh mạng xảy ra đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia khi có yêu cầu của lực lượng chủ trì điều phối

### **3. Phòng ngừa, xử lý hành vi xâm phạm an ninh mạng (Chương III)**

Để bảo vệ tối đa quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, Chương III Luật an ninh mạng quy định đầy đủ các biện pháp phòng ngừa, đấu tranh, xử lý nhằm loại bỏ các nguy cơ đe dọa, phát hiện và xử lý hành vi vi phạm pháp luật, bao gồm: phòng ngừa, xử lý thông tin trên không gian mạng có nội dung tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; kích động gây bạo loạn, phá hoại an ninh, gây rối trật tự công cộng; làm nhục, vu khống; xâm phạm trật tự quản lý kinh tế; phòng, chống gián điệp mạng, bảo vệ thông tin bí mật nhà nước, bí mật công tác, thông tin cá nhân trên không gian mạng; phòng ngừa, xử lý hành vi sử dụng không gian mạng, công nghệ thông tin, phương tiện điện tử để vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự; phòng, chống tấn công mạng; phòng, chống khủng bố mạng; phòng, chống chiến tranh mạng; phòng ngừa, xử lý tình huống nguy hiểm về an ninh mạng; đấu tranh bảo vệ an ninh mạng. Đây là hành lang pháp lý vững chắc để người dân có thể yên tâm buôn bán, kinh doanh hay hoạt động trên không gian mạng.

#### ***3.1. Phòng ngừa, xử lý thông tin trên không gian mạng có nội dung tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; kích động gây bạo loạn, phá rối an ninh, gây rối trật tự công cộng; làm nhục, vu khống; xâm phạm trật tự quản lý kinh tế***

Điều 16 của Luật an ninh mạng quy định:

- Thông tin trên không gian mạng có nội dung tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bao gồm: (1) Tuyên truyền xuyên tạc, phi báng chính quyền nhân dân; (2) Chiến tranh tâm lý, kích động chiến tranh xâm lược, chia rẽ, gây thù hận giữa các dân tộc, tôn giáo và nhân dân các nước; (3) Xúc phạm dân tộc, quốc kỳ, quốc huy, quốc ca, vĩ nhân, lãnh tụ, danh nhân, anh hùng dân tộc.

- Thông tin trên không gian mạng có nội dung kích động gây bạo loạn, phá rối an ninh, gây rối trật tự công cộng bao gồm: (1) Kêu gọi, vận động, xúi giục, đe dọa, lôi kéo, tụ tập đông người gây rối, chống người thi hành công vụ, cản trở hoạt động của cơ quan, tổ chức gây mất ổn định về an ninh, trật tự; (2) Kêu gọi, vận động, xúi giục, đe dọa, lôi kéo tụ tập đông người gây rối, chống người thi hành công vụ, cản trở hoạt động của cơ quan, tổ chức gây mất ổn định về an ninh, trật tự .

- Thông tin trên không gian mạng có nội dung làm nhục, vu khống bao gồm: (1) Xúc phạm nghiêm trọng danh dự, uy tín, nhân phẩm của người khác; (2) Thông tin bịa đặt, sai sự thật xâm phạm danh dự, uy tín, nhân phẩm hoặc gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.

- Thông tin trên không gian mạng có nội dung xâm phạm trật tự quản lý kinh tế bao gồm: (1) Thông tin bịa đặt, sai sự thật về sản phẩm, hàng hóa, tiền, trái phiếu, tín phiếu, công trái, séc và các loại giấy tờ có giá khác; (2) Thông tin bịa đặt,

sai sự thật trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, thương mại điện tử, thanh toán điện tử, kinh doanh tiền tệ, huy động vốn, kinh doanh đa cấp, chứng khoán.

- Thông tin trên không gian mạng có nội dung bịa đặt, sai sự thật gây hoang mang trong Nhân dân, gây thiệt hại cho hoạt động kinh tế - xã hội, gây khó khăn cho hoạt động của cơ quan nhà nước hoặc người thi hành công vụ, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.

Bên cạnh đó, Luật quy định trách nhiệm của cơ quan chủ quản hệ thống thông tin trong việc triển khai biện pháp quản lý, kỹ thuật trên hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý khi có yêu cầu của lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng; trách nhiệm của lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng và cơ quan có thẩm quyền trong việc xử lý thông tin trên không gian mạng; trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên mạng viễn thông, mạng Internet, các dịch vụ gia tăng trên không gian mạng và chủ quản hệ thống thông tin và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đối với thông tin trên không gian mạng.

### ***3.2. Phòng, chống gián điệp mạng; bảo vệ thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật công tác, bí mật kinh doanh, bí mật cá nhân, bí mật gia đình và đời sống riêng tư trên không gian mạng***

Điều 17 của Luật an ninh mạng quy định chi tiết các hành vi gián điệp mạng xâm phạm bí mật nhà nước, bí mật công tác, bí mật kinh doanh, bí mật cá nhân, bí mật gia đình và đời sống riêng tư trên không gian mạng bao gồm:

(1) Chiếm đoạt, mua bán, thu giữ, cố ý làm lộ thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật công tác, bí mật kinh doanh, bí mật cá nhân, bí mật gia đình và đời sống riêng tư gây ảnh hưởng đến danh dự, uy tín, nhân phẩm, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

(2) Cố ý xóa, làm hư hỏng, thất lạc, thay đổi thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật công tác, bí mật kinh doanh, bí mật cá nhân, bí mật gia đình và đời sống riêng tư được truyền đưa, lưu trữ trên không gian mạng;

(3) Cố ý thay đổi, hủy bỏ hoặc làm vô hiệu hóa biện pháp kỹ thuật được xây dựng, áp dụng để bảo vệ thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật công tác, bí mật kinh doanh, bí mật cá nhân, bí mật gia đình và đời sống riêng tư;

(4) Đưa lên không gian mạng những thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật công tác, bí mật kinh doanh, bí mật cá nhân, bí mật gia đình và đời sống riêng tư trái quy định của pháp luật;

(5) Cố ý nghe, ghi âm, ghi hình trái phép các cuộc đàm thoại;

(6) Hành vi khác cố ý xâm phạm bí mật nhà nước, bí mật công tác, bí mật kinh doanh, bí mật cá nhân, bí mật gia đình và đời sống riêng tư.

Đồng thời, Luật quy định trách nhiệm của chủ quản hệ thống thông tin; cơ quan soạn thảo, lưu trữ thông tin, tài liệu thuộc bí mật nhà nước; Bộ Công an; Bộ Quốc phòng và Ban Cơ yếu Chính phủ.

### ***3.3. Phòng, chống hành vi sử dụng không gian mạng, công nghệ thông tin, phương tiện điện tử để vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội***

Điều 18 Luật an ninh mạng quy định cụ thể, rõ ràng các hành vi sử dụng

không gian mạng, công nghệ thông tin, phương tiện điện tử để vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội bao gồm:

(1) Đăng tải, phát tán thông tin trên không gian mạng có nội dung quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 16 và hành vi quy định tại khoản 1 Điều 17 của Luật này;

(2) Chiếm đoạt tài sản; tổ chức đánh bạc, đánh bạc qua mạng Internet; trộm cắp cước viễn thông quốc tế trên nền Internet; vi phạm bản quyền và sở hữu trí tuệ trên không gian mạng;

(3) Giả mạo trang thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức, cá nhân; làm giả, lưu hành, trộm cắp, mua bán, thu thập, trao đổi trái phép thông tin thẻ tín dụng, tài khoản ngân hàng của người khác; phát hành, cung cấp, sử dụng trái phép các phương tiện thanh toán;

(4) Tuyên truyền, quảng cáo, mua bán hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục cấm theo quy định của pháp luật;

(5) Hướng dẫn người khác thực hiện hành vi vi phạm pháp luật;

(6) Hành vi khác sử dụng không gian mạng, công nghệ thông tin, phương tiện điện tử để vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

Đồng thời, Luật giao trách nhiệm cho lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng trong việc phòng, chống hành vi sử dụng không gian mạng, công nghệ thông tin, phương tiện điện tử để vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội (khoản 2 Điều 18).

### ***3.4. Phòng, chống tấn công mạng; phòng, chống khủng bố mạng***

Luật an ninh mạng quy định cụ thể các hành vi tấn công mạng và hành vi có liên quan đến tấn công mạng bao gồm:

(1) Phát tán chương trình tin học gây hại cho mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính, hệ thống thông tin, hệ thống xử lý và điều khiển thông tin, cơ sở dữ liệu, phương tiện điện tử;

(2) Gây cản trở, rối loạn, làm tê liệt, gián đoạn, ngưng trệ hoạt động, ngăn chặn trái phép việc truyền đưa dữ liệu của mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính, hệ thống thông tin, hệ thống xử lý và điều khiển thông tin, phương tiện điện tử;

(3) Xuyên nhập, làm tổn hại, chiếm đoạt dữ liệu được lưu trữ, truyền đưa qua mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính, hệ thống thông tin, hệ thống xử lý và điều khiển thông tin, cơ sở dữ liệu, phương tiện điện tử;

(4) Xuyên nhập, tạo ra hoặc khai thác điểm yếu, lỗ hổng bảo mật và dịch vụ hệ thống để chiếm đoạt thông tin, thu lợi bất chính;

(5) Sản xuất, mua bán, trao đổi, tặng cho công cụ, thiết bị, phần mềm có tính năng tấn công mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính, hệ thống thông tin, hệ thống xử lý và điều khiển thông tin, cơ sở dữ liệu, phương tiện điện tử để sử dụng vào mục đích trái pháp luật;

(6) Hành vi khác gây ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính, hệ thống thông tin, hệ thống xử lý và điều khiển thông tin, cơ sở dữ liệu, phương tiện điện tử.

Đồng thời, giao trách nhiệm cho cơ quan chủ quản hệ thống thông tin trong việc áp dụng biện pháp kỹ thuật để phòng ngừa, ngăn chặn hành vi quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều này đối với hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý. Trong trường hợp xảy ra tấn công mạng xâm phạm hoặc đe dọa xâm phạm chủ quyền, lợi ích, an ninh quốc gia, gây tổn hại nghiêm trọng trật tự, an toàn xã hội, Luật giao lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng chủ trì, phối hợp với chủ quản hệ thống thông tin và tổ chức, cá nhân có liên quan áp dụng biện pháp xác định nguồn gốc tấn công mạng, thu thập chứng cứ; yêu cầu doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên mạng viễn thông, mạng Internet, các dịch vụ gia tăng trên không gian mạng chặn lọc thông tin để ngăn chặn, loại trừ hành vi tấn công mạng và cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu liên quan. Bên cạnh đó, Luật quy định cụ thể trách nhiệm của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ đối với phòng, chống tấn công mạng.

Đối với quy định về phòng, chống khủng bố mạng, Điều 20 Luật an ninh mạng quy định cụ thể trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; chủ thể hệ thống thông tin; Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ. Trong trường hợp phát hiện dấu hiệu, hành vi khủng bố mạng, cơ quan, tổ chức, cá nhân phải kịp thời báo cho lực lượng bảo vệ an ninh mạng. Cơ quan tiếp nhận tin báo có trách nhiệm tiếp nhận đầy đủ tin báo về khủng bố mạng và kịp thời thông báo cho lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng.

### ***3.5. Phòng, ngừa, xử lý tình huống nguy hiểm về an ninh mạng***

Điều 21 Luật an ninh mạng quy định cụ thể các tình huống nguy hiểm về an ninh mạng, bao gồm:

- (1) Xuất hiện thông tin kích động trên không gian mạng có nguy cơ xảy ra bạo loạn, phá rối an ninh, khủng bố;
- (2) Tấn công vào hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia;
- (3) Tấn công nhiều hệ thống thông tin trên quy mô lớn, cường độ cao;
- (4) Tấn công mạng nhằm phá hủy công trình quan trọng về an ninh quốc gia, mục tiêu quan trọng về an ninh quốc gia;
- (5) Tấn công mạng xâm phạm nghiêm trọng chủ quyền, lợi ích, an ninh quốc gia; gây tổn hại đặc biệt nghiêm trọng trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Theo đó, để phòng ngừa tình huống nguy hiểm về an ninh mạng, Luật đã giao trách nhiệm đối với lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng; doanh nghiệp viễn thông, Internet, công nghệ thông tin, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên mạng viễn thông, mạng Internet, các dịch vụ gia tăng trên không gian mạng và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Đồng thời, Luật quy định các biện pháp xử lý tình huống nguy hiểm về an ninh mạng và giao trách nhiệm cho cơ quan, tổ chức, cá nhân; Thủ tướng Chính phủ; lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng trong việc xử lý tình huống nguy hiểm về an ninh mạng.

### ***3.6. Đấu tranh bảo vệ an ninh mạng***

Điều 22 Luật an ninh mạng quy định, đấu tranh bảo vệ an ninh mạng là hoạt động có tổ chức do lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng thực hiện trên

không gian mạng nhằm bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội (khoản 1 Điều 22). Theo đó, Luật quy định cụ thể nội dung đấu tranh bảo vệ an ninh mạng bao gồm:

- (1) Tổ chức nắm tình hình có liên quan đến hoạt động bảo vệ an ninh quốc gia;
- (2) Phòng, chống tấn công và bảo vệ hoạt động ổn định của hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia;
- (3) Làm tê liệt hoặc hạn chế hoạt động sử dụng không gian mạng nhằm gây phương hại an ninh quốc gia hoặc gây tổn hại đặc biệt nghiêm trọng trật tự, an toàn xã hội;
- (4) Chủ động tấn công vô hiệu hóa mục tiêu trên không gian mạng nhằm bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

Đồng thời, Luật giao Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ, ngành có liên quan thực hiện đấu tranh bảo vệ an ninh mạng.

#### **4. Hoạt động bảo vệ an ninh mạng**

Chương IV tập trung quy định về triển khai hoạt động bảo vệ an ninh mạng một cách đồng bộ, thống nhất từ Trung ương tới địa phương, trọng tâm là các cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, quy định rõ các nội dung triển khai, hoạt động kiểm tra an ninh mạng đối với hệ thống thông tin của các cơ quan, tổ chức này. Cơ sở hạ tầng không gian mạng quốc gia, cổng kết nối mạng quốc tế cũng là một trong những đối tượng được bảo vệ trọng điểm. Với các quy định chặt chẽ, sự tham gia đồng bộ của cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và tổ chức, cá nhân, việc sử dụng thông tin để vu khống, làm nhục, xâm phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của người khác sẽ được xử lý nghiêm minh. Các hoạt động nghiên cứu, phát triển an ninh mạng, phát triển công nghệ, sản phẩm, dịch vụ, ứng dụng nhằm bảo vệ an ninh mạng, nâng cao năng lực tự chủ về an ninh mạng và bảo vệ trẻ em trên không gian mạng cũng được quy định chi tiết trong Chương này.

##### ***4.1. Triển khai hoạt động bảo vệ an ninh mạng trong cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị ở trung ương và địa phương***

Điều 23 Luật an ninh mạng quy định nội dung triển khai hoạt động bảo vệ an ninh mạng bao gồm:

- (1) Xây dựng, hoàn thiện quy định, quy chế sử dụng mạng máy tính nội bộ, mạng máy tính có kết nối mạng Internet; phương án bảo đảm an ninh mạng đối với hệ thống thông tin; phương án ứng phó, khắc phục sự cố an ninh mạng;
- (2) Ứng dụng, triển khai phương án, biện pháp, công nghệ bảo vệ an ninh mạng đối với hệ thống thông tin và thông tin, tài liệu được lưu trữ, soạn thảo, truyền đưa trên hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý;
- (3) Tổ chức bồi dưỡng kiến thức về an ninh mạng cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; nâng cao năng lực bảo vệ an ninh mạng cho lực lượng bảo vệ an ninh mạng;
- (4) Bảo vệ an ninh mạng trong hoạt động cung cấp dịch vụ công trên không gian mạng, cung cấp, trao đổi, thu thập thông tin với cơ quan, tổ chức, cá nhân, chia sẻ thông tin trong nội bộ và với cơ quan khác hoặc trong hoạt động khác



theo quy định của Chính phủ;

(5) Đầu tư, xây dựng hạ tầng cơ sở vật chất phù hợp với điều kiện bảo đảm triển khai hoạt động bảo vệ an ninh mạng đối với hệ thống thông tin;

(6) Kiểm tra an ninh mạng đối với hệ thống thông tin; phòng, chống hành vi vi phạm pháp luật về an ninh mạng; ứng phó, khắc phục sự cố an ninh mạng.

Theo đó, Luật quy định người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm triển khai hoạt động bảo vệ an ninh mạng thuộc quyền quản lý.

#### ***4.2. Kiểm tra an ninh mạng đối với hệ thống thông tin của cơ quan, tổ chức không thuộc Danh mục hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia***

Việc kiểm tra an ninh mạng đối với hệ thống thông tin của cơ quan, tổ chức không thuộc Danh mục hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia được tiến hành trong các trường hợp sau đây:

(1) Khi có hành vi vi phạm pháp luật về an ninh mạng xâm phạm an ninh quốc gia hoặc gây tổn hại nghiêm trọng trật tự, an toàn xã hội;

(2) Khi có đề nghị của chủ quản hệ thống thông tin.

Theo đó, đối tượng kiểm tra an ninh mạng được Luật quy định bao gồm:

- Hệ thống phần cứng, phần mềm, thiết bị số được sử dụng trong hệ thống thông tin;

- Thông tin được lưu trữ, xử lý, truyền đưa trong hệ thống thông tin;

- Biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước và phòng, chống lộ, mất bí mật nhà nước qua các kênh kỹ thuật.

Đồng thời, Luật giao trách nhiệm cho chủ quản hệ thống thông tin, lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng thuộc Bộ Công an và các quy định trước thời điểm kiểm tra và sau khi kết thúc kiểm tra. Kết quả kiểm tra an ninh mạng được bảo mật theo quy định của pháp luật. Luật giao Chính phủ quy định trình tự, thủ tục kiểm tra an ninh mạng quy định tại Điều này.

#### ***4.3. Bảo vệ an ninh mạng đối với cơ sở hạ tầng không gian mạng quốc gia, cổng kết nối mạng quốc tế***

Điều 25 Luật an ninh mạng quy định bảo vệ an ninh mạng đối với cơ sở hạ tầng không gian mạng quốc gia, cổng kết nối mạng quốc tế phải bảo đảm kết hợp chặt chẽ giữa yêu cầu bảo vệ an ninh mạng với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; khuyến khích cổng kết nối quốc tế đặt trên lãnh thổ Việt Nam; khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng không gian mạng quốc gia. Theo đó, Luật quy định trách nhiệm cho cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác cơ sở hạ tầng không gian mạng quốc gia, cổng kết nối mạng quốc tế.

#### ***4.4. Bảo đảm an ninh thông tin trên không gian mạng***

Để đảm bảo an ninh thông tin trên không gian mạng, Điều 26 Luật An ninh mạng quy định đối với Trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc chuyên trang trên mạng xã hội của cơ quan, tổ chức, cá nhân không được cung cấp, đăng tải, truyền đưa thông tin có nội dung quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 16 của Luật này và thông tin khác có nội dung xâm phạm an ninh quốc gia.

Luật an ninh mạng quy định đối với doanh nghiệp trong nước và ngoài

nước cung cấp dịch vụ trên mạng viễn thông, mạng Internet, các dịch vụ gia tăng trên không gian mạng tại Việt Nam có trách nhiệm:

(1) Xác thực thông tin khi người dùng đăng ký tài khoản số; bảo mật thông tin, tài khoản của người dùng; cung cấp thông tin người dùng cho lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng thuộc Bộ Công an khi có yêu cầu bằng văn bản để phục vụ điều tra, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về an ninh mạng;

(2) Ngăn chặn việc chia sẻ thông tin, xóa bỏ thông tin có nội dung quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 16 của Luật này trên dịch vụ hoặc hệ thống thông tin do cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý chậm nhất là 24 giờ kể từ thời điểm có yêu cầu của lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng thuộc Bộ Công an hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bộ Thông tin và Truyền thông và lưu nhật ký hệ thống để phục vụ điều tra, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về an ninh mạng trong thời gian theo quy định của Chính phủ;

(3) Không cung cấp hoặc ngừng cung cấp dịch vụ trên mạng viễn thông, mạng Internet, các dịch vụ gia tăng cho tổ chức, cá nhân đăng tải trên không gian mạng thông tin có nội dung quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 16 của Luật này khi có yêu cầu của lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng thuộc Bộ Công an hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Đối với doanh nghiệp trong nước và ngoài nước cung cấp dịch vụ trên mạng viễn thông, mạng Internet, các dịch vụ gia tăng trên không gian mạng tại Việt Nam có hoạt động thu thập, khai thác, phân tích, xử lý dữ liệu về thông tin cá nhân, dữ liệu về mối quan hệ của người sử dụng dịch vụ, dữ liệu do người sử dụng dịch vụ tại Việt Nam tạo ra phải lưu trữ dữ liệu này tại Việt Nam trong thời gian theo quy định của Chính phủ. Đối với doanh nghiệp ngoài nước quy định tại khoản này phải đặt chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam. Luật giao Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 Điều này.

Như vậy, doanh nghiệp trong nước và ngoài nước khi cung cấp dịch vụ trên mạng viễn thông, mạng internet và các dịch vụ gia tăng trên không gian mạng tại Việt Nam có trách nhiệm xác thực thông tin khi người dùng đăng ký tài khoản số; bảo mật thông tin, tài khoản của người dùng và chỉ trong trường hợp phục vụ điều tra, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về an ninh mạng, lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng mới được quyền yêu cầu cung cấp thông tin người dùng. Mặt khác, thông tin cá nhân vi phạm pháp luật là một trong những loại dữ liệu quan trọng phục vụ điều tra, xử lý hành vi vi phạm pháp luật. Lực lượng bảo vệ pháp luật chỉ được phép yêu cầu cung cấp thông tin trong trường hợp phục vụ xử lý vi phạm pháp luật. Các quy định trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và các văn bản có liên quan đã quy định rõ về việc quản lý, sử dụng thông tin được cung cấp để phục vụ điều tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật. Trước các hoạt động vi phạm pháp luật trên không gian mạng đang diễn ra nghiêm trọng, phức tạp, yêu cầu bảo đảm cơ sở, điều kiện để điều tra, xử lý nhanh chóng, hiệu quả của lực lượng bảo vệ pháp luật là cần thiết, cấp bách, trong đó có trách nhiệm của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trong và ngoài nước.

Có thể thấy, tất cả các quốc gia trên thế giới đều coi an ninh quốc gia là điều kiện tiên quyết hàng đầu. Do đó, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên

không gian mạng đã và đang phải phối hợp với các cơ quan chức năng của các quốc gia trên thế giới trong bảo vệ an ninh quốc gia, phòng chống tội phạm. Khoản 2 Điều 26 Luật an ninh mạng đã quy định rõ các trường hợp phải cung cấp thông tin cho lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng. Đây là hai điều kiện đồng thời, tức là khi có hành vi vi phạm pháp luật về an ninh mạng xảy ra, khi lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng sẽ có văn bản yêu cầu các doanh nghiệp nêu trên cung cấp thông tin về hành vi vi phạm pháp luật đó. Cần đặc biệt lưu ý rằng, những thông tin cung cấp là thông tin liên quan tới hành vi vi phạm pháp luật.

Đối với quy định tại khoản 3 Điều 26 Luật an ninh mạng, doanh nghiệp phải chịu điều chỉnh theo quy định này là những doanh nghiệp trong và ngoài nước cung cấp dịch vụ trên mạng viễn thông, mạng internet và các dịch vụ gia tăng trên không gian mạng tại Việt Nam có hoạt động thu thập, khai thác, phân tích, xử lý dữ liệu người dùng Việt Nam. Quy định này không áp dụng đối với toàn bộ các doanh nghiệp mà là những doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên mạng viễn thông, mạng internet và các dịch vụ gia tăng trên không gian mạng tại Việt Nam, nhưng phải kèm theo điều kiện có hoạt động thu thập, khai thác, phân tích, xử lý dữ liệu người dùng Việt Nam. Quy định này là phù hợp với yêu cầu bảo vệ an ninh mạng hiện nay.

Đồng thời, Luật an ninh mạng đã quy định cụ thể 03 loại dữ liệu cần lưu trữ là: Thông tin cá nhân người sử dụng dịch vụ; Dữ liệu về mối quan hệ của người sử dụng dịch vụ; Dữ liệu do người sử dụng dịch vụ tại Việt Nam tạo ra.

Như vậy, không phải toàn bộ các dữ liệu được truyền đưa trên không gian mạng phải lưu trữ tại Việt Nam. Quy định này không làm ảnh hưởng tới lưu thông dữ liệu số, cản trở hoạt động của doanh nghiệp.

#### ***4.5. Nghiên cứu, phát triển an ninh mạng***

Điều 27 Luật an ninh mạng quy định, nội dung nghiên cứu, phát triển an ninh mạng bao gồm:

- (1) Xây dựng hệ thống phần mềm, trang thiết bị bảo vệ an ninh mạng;
- (2) Phương pháp thẩm định phần mềm, trang thiết bị bảo vệ an ninh mạng đạt chuẩn và hạn chế tồn tại điểm yếu, lỗ hổng bảo mật, phần mềm độc hại;
- (3) Phương pháp kiểm tra phần cứng, phần mềm được cung cấp thực hiện đúng chức năng;
- (4) Phương pháp bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật công tác, bí mật kinh doanh, bí mật cá nhân, bí mật gia đình và đời sống riêng tư; khả năng bảo mật khi truyền đưa thông tin trên không gian mạng;
- (5) Xác định nguồn gốc của thông tin được truyền đưa trên không gian mạng;
- (6) Giải quyết nguy cơ đe dọa an ninh mạng;
- (7) Xây dựng thao trường mạng, môi trường thử nghiệm an ninh mạng;
- (8) Sáng kiến kỹ thuật nâng cao nhận thức, kỹ năng về an ninh mạng;
- (9) Dự báo an ninh mạng;
- (10) Nghiên cứu thực tiễn, phát triển lý luận an ninh mạng.

Bên cạnh đó, Luật quy định cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có quyền nghiên cứu, phát triển an ninh mạng.

#### **4.6. Nâng cao năng lực tự chủ về an ninh mạng**

Điều 28 Luật an ninh mạng quy định Chính phủ thực hiện các biện pháp nâng cao năng lực tự chủ về an ninh mạng cho cơ quan, tổ chức, cá nhân, gồm: Thúc đẩy chuyển giao, nghiên cứu, làm chủ và phát triển công nghệ, sản phẩm, dịch vụ, ứng dụng để bảo vệ an ninh mạng; Thúc đẩy ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến liên quan đến an ninh mạng; Tổ chức đào tạo, phát triển và sử dụng nhân lực an ninh mạng; Tăng cường môi trường kinh doanh, cải thiện điều kiện cạnh tranh hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, sản xuất sản phẩm, dịch vụ, ứng dụng để bảo vệ an ninh mạng.

#### **4.7. Bảo vệ trẻ em trên không gian mạng**

Để đáp ứng yêu cầu thực tiễn, đồng thời thể hiện chính sách bảo vệ trẻ em của Nhà nước ta, Điều 29 Luật an ninh mạng quy định, trẻ em có quyền được bảo vệ, tiếp cận thông tin, tham gia hoạt động xã hội, vui chơi, giải trí, giữ bí mật cá nhân, đời sống riêng tư và các quyền khác khi tham gia trên không gian mạng. Đây là quy định rất tiến bộ trong Luật an ninh mạng. Theo đó, Luật quy định cụ thể trách nhiệm của chủ quản hệ thống thông tin, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên mạng viễn thông, mạng Internet, các dịch vụ gia tăng trên không gian mạng; cơ quan, tổ chức cá nhân tham gia hoạt động không gian mạng; cơ quan, tổ chức, cha mẹ, giáo viên, người chăm sóc trẻ em và cá nhân khác liên quan; lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng và các cơ quan chức năng.

### **5. Bảo đảm hoạt động bảo vệ an ninh mạng**

Nguồn nhân lực bảo vệ an ninh mạng là một trong những yếu tố quyết định sự thành bại của công tác bảo vệ an ninh mạng. Chương V Luật an ninh mạng đã quy định đầy đủ các nội dung bảo đảm triển khai hoạt động bảo vệ an ninh mạng, xác định lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng, ưu tiên đào tạo nguồn nhân lực an ninh mạng chất lượng cao, chú trọng giáo dục, bồi dưỡng, phổ biến kiến thức về an ninh mạng

Về lực lượng bảo vệ an ninh mạng, Điều 30 Luật an ninh mạng quy định: Lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng được bố trí tại Bộ Công an, Bộ Quốc phòng. Lực lượng bảo vệ an ninh mạng được bố trí tại Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia. Tổ chức, cá nhân được huy động tham gia bảo vệ an ninh mạng.

Về bảo đảm nguồn nhân lực bảo vệ an ninh mạng, Điều 31 Luật an ninh mạng quy định:

(1) Công dân Việt Nam có kiến thức về an ninh mạng, an toàn thông tin mạng, công nghệ thông tin là nguồn lực cơ bản, chủ yếu bảo vệ an ninh mạng;

(2) Nhà nước có chương trình, kế hoạch xây dựng, phát triển nguồn nhân lực bảo vệ an ninh mạng;

(3) Khi xảy ra tình huống nguy hiểm về an ninh mạng, khủng bố mạng, tấn công mạng, sự cố an ninh mạng hoặc nguy cơ đe dọa an ninh mạng, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định huy động nhân lực bảo vệ an ninh mạng. Luật quy

định thẩm quyền, trách nhiệm, trình tự, thủ tục huy động nhân lực bảo vệ an ninh mạng được thực hiện theo quy định của Luật An ninh quốc gia, Luật Quốc phòng, Luật Công an nhân dân và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Theo đó, Luật quy định cụ thể về việc tuyển chọn, đào tạo, phát triển lực lượng bảo vệ an ninh; giáo dục, bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ an ninh mạng; phổ biến kiến thức về an ninh mạng và kinh phí bảo vệ an ninh mạng.

## **6. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân**

Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân cũng được quy định rõ trong Chương VI, tập trung vào trách nhiệm của lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng được bố trí tại Bộ Công an, Bộ Quốc phòng. Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, các bộ, ngành chức năng có trách nhiệm thực hiện đồng bộ các biện pháp được phân công để hướng tới một không gian mạng ít nguy cơ, hạn chế tối đa các hành vi vi phạm pháp luật trên không gian mạng tí nguy cơ, hạn chế tối đa các hành vi vi phạm pháp luật trên không gian mạng.

### **6.1. Trách nhiệm của Bộ Công an**

Bộ Công an được giao nhiệm vụ tại Điều 36 Luật và được giao các nhiệm vụ cụ thể tại 16 điều luật trong Luật. Theo đó, Điều 36 Luật an ninh mạng quy định Bộ Công an chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về an ninh mạng và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây, trừ nội dung thuộc trách nhiệm của Bộ Quốc phòng và Ban Cơ yếu Chính phủ:

(1) Ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và hướng dẫn thi hành văn bản quy phạm pháp luật về an ninh mạng;

(2) Xây dựng, đề xuất chiến lược, chủ trương, chính sách, kế hoạch và phương án bảo vệ an ninh mạng;

(3) Phòng ngừa, đấu tranh với hoạt động sử dụng không gian mạng xâm phạm chủ quyền, lợi ích, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và phòng, chống tội phạm mạng;

(4) Bảo đảm an ninh thông tin trên không gian mạng; xây dựng cơ chế xác thực thông tin đăng ký tài khoản số; cảnh báo, chia sẻ thông tin an ninh mạng, nguy cơ đe dọa an ninh mạng;

(5) Tham mưu, đề xuất Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc phân công, phối hợp thực hiện các biện pháp bảo vệ an ninh mạng, phòng ngừa, xử lý hành vi xâm phạm an ninh mạng trong trường hợp nội dung quản lý nhà nước liên quan đến phạm vi quản lý của nhiều Bộ, ngành;

(6) Tổ chức diễn tập phòng, chống tấn công mạng; diễn tập ứng phó, khắc phục sự cố an ninh mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia;

(7) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về an ninh mạng.

### **6.2. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng**

Điều 37 Luật An ninh mạng quy định Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về an ninh mạng trong phạm vi quản lý và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

(1) Ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và

hướng dẫn thi hành văn bản quy phạm pháp luật về an ninh mạng trong phạm vi quản lý;

(2) Xây dựng, đề xuất chiến lược, chủ trương, chính sách, kế hoạch và phương án bảo vệ an ninh mạng trong phạm vi quản lý;

(3) Phòng ngừa, đấu tranh với các hoạt động sử dụng không gian mạng xâm phạm an ninh quốc gia trong phạm vi quản lý;

(4) Phối hợp với Bộ Công an tổ chức diễn tập phòng, chống tấn công mạng, diễn tập ứng phó, khắc phục sự cố an ninh mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia, triển khai thực hiện công tác bảo vệ an ninh mạng;

(5) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về an ninh mạng trong phạm vi quản lý.

### **6.3. Trách nhiệm của Bộ Thông tin và Truyền thông**

Điều 38 Luật an ninh mạng quy định Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:

(1) Phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng trong bảo vệ an ninh mạng;

(2) Phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền, phản bác thông tin có nội dung chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật này;

(3) Yêu cầu doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên mạng viễn thông, mạng Internet, các dịch vụ gia tăng trên không gian mạng, chủ quản hệ thống thông tin loại bỏ thông tin có nội dung vi phạm pháp luật về an ninh mạng trên dịch vụ, hệ thống thông tin do doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý.

### **6.4. Trách nhiệm của Ban Cơ yếu Chính phủ**

Điều 39 Luật an ninh mạng quy định Ban Cơ yếu Chính phủ có trách nhiệm:

(1) Tham mưu, đề xuất Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, kế hoạch về mật mã để bảo vệ an ninh mạng thuộc phạm vi Ban Cơ yếu Chính phủ quản lý;

(2) Bảo vệ an ninh mạng đối với hệ thống thông tin cơ yếu thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ và sản phẩm mật mã do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp theo quy định của Luật này;

(3) Thống nhất quản lý nghiên cứu khoa học, công nghệ mật mã; sản xuất, sử dụng, cung cấp sản phẩm mật mã để bảo vệ thông tin thuộc bí mật nhà nước được lưu trữ, trao đổi trên không gian mạng.

### **6.5. Trách nhiệm của Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

Điều 40 Luật an ninh mạng quy định trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện công tác bảo vệ an ninh mạng đối với thông tin, hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý; phối hợp với Bộ Công an thực hiện quản lý nhà nước về an ninh mạng của Bộ, ngành, địa phương.

### **6.6. Trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên không gian**

**mạng**

Điều 41 Luật an ninh mạng quy định cụ thể trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên không gian mạng tại Việt Nam, bao gồm:

(1) Cảnh báo khả năng mất an ninh mạng trong việc sử dụng dịch vụ trên không gian mạng do mình cung cấp và hướng dẫn biện pháp phòng ngừa;

(2) Xây dựng phương án, giải pháp phản ứng nhanh với sự cố an ninh mạng, xử lý ngay điểm yếu, lỗ hổng bảo mật, mã độc, tấn công mạng, xâm nhập mạng và rủi ro an ninh khác; khi xảy ra sự cố an ninh mạng, ngay lập tức triển khai phương án khẩn cấp, biện pháp ứng phó thích hợp, đồng thời báo cáo với lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng theo quy định của Luật này;

(3) Áp dụng các giải pháp kỹ thuật và các biện pháp cần thiết khác nhằm bảo đảm an ninh cho quá trình thu thập thông tin, ngăn chặn nguy cơ lộ, lọt, tổn hại hoặc mất dữ liệu; trường hợp xảy ra hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố lộ, lọt, tổn hại hoặc mất dữ liệu thông tin người sử dụng, cần lập tức đưa ra giải pháp ứng phó, đồng thời thông báo đến người sử dụng và báo cáo với lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng theo quy định của Luật này;

(4) Phối hợp, tạo điều kiện cho lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng trong bảo vệ an ninh mạng.

Đồng thời quy định trách nhiệm của Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên mạng viễn thông, mạng Internet, các dịch vụ gia tăng trên không gian mạng tại Việt Nam.

**6.7. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng không gian mạng**

Điều 42 Luật An ninh mạng quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng không gian mạng bao gồm:

(1) Tuân thủ quy định của pháp luật về an ninh mạng;

(2) Kịp thời cung cấp thông tin liên quan đến bảo vệ an ninh mạng, nguy cơ đe dọa an ninh mạng, hành vi xâm phạm an ninh mạng cho cơ quan có thẩm quyền, lực lượng bảo vệ an ninh mạng;

(3) Thực hiện yêu cầu và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền trong bảo vệ an ninh mạng; giúp đỡ, tạo điều kiện cho cơ quan, tổ chức và người có trách nhiệm tiến hành các biện pháp bảo vệ an ninh mạng.

**7. Điều khoản thi hành**

Chương VII quy định về Điều khoản thi hành (Điều 43). Theo đó, Luật an ninh mạng có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Đồng thời, Điều 43 quy định trách nhiệm của chủ quản hệ thống thông tin:

(1) Bảo đảm đủ điều kiện an ninh mạng, lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng đánh giá điều kiện an ninh mạng theo quy định tại Điều 12 của Luật, trường hợp cần gia hạn do Thủ tướng Chính phủ quyết định nhưng không quá 12 tháng đối với hệ thống thông tin đang vận hành, sử dụng được đưa vào Danh mục hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia, trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Luật có hiệu lực.

(2) Bảo đảm đủ điều kiện an ninh mạng, lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng đánh giá điều kiện an ninh mạng theo quy định tại Điều 12 của Luật này, trường hợp cần gia hạn do Thủ tướng Chính phủ quyết định nhưng không quá 12 tháng đối với hệ thống thông tin đang vận hành, sử dụng được bổ sung vào Danh mục hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia, trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được bổ sung.

### **CHUYÊN ĐỀ 3: GIỚI THIỆU LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP**

Ngày 10/6/2020, tại Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp. Luật có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2021.

#### **I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LUẬT GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP**

Ngày 20/6/2012, tại Kỳ họp thứ 3, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Luật Giám định tư pháp, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2013 (sau đây gọi là Luật năm 2012). Qua hơn 07 năm thi hành Luật, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành đã ban hành tương đối đầy đủ, đồng bộ các văn bản hướng dẫn thi hành Luật này. Qua đó, thể chế về giám định tư pháp ngày càng được hoàn thiện<sup>1</sup>; hệ thống tổ chức giám định tư pháp, đội ngũ người làm giám định tư pháp<sup>2</sup> tiếp tục được củng cố và phát triển; hoạt động quản lý nhà nước về giám định tư pháp từng bước đổi mới, nâng cao hiệu quả; công tác giám định tư pháp có những bước chuyển biến tích cực, ngày càng bài bản, nền nếp, nhất là trong những lĩnh vực có hệ thống tổ chức giám định và giám định viên chuyên trách như pháp y, pháp y tâm thần, kỹ thuật hình sự; công tác giám định tư pháp ở các lĩnh vực khác như ngân hàng, tài chính, xây dựng, tài nguyên và môi trường... cũng được tăng cường. Về cơ

<sup>1</sup> Đã có 40 văn bản từ Nghị định đến Thông tư, Thông tư liên tịch, Quy chế phối hợp liên ngành về giám định tư pháp được ban hành trong quá trình tổ chức thực hiện Luật Giám định tư pháp.

<sup>2</sup> Đến nay, cả nước có: (1) 138 tổ chức giám định tư pháp công lập; (2) 179 tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc và 01 Văn phòng giám định tư pháp; (3) có 6.154 giám định viên tư pháp và 1.630 người giám định tư pháp theo vụ việc.



bản, hoạt động giám định tư pháp đã phục vụ ngày càng tốt hơn cho hoạt động tố tụng, góp phần quan trọng vào việc giải quyết các vụ án được chính xác, khách quan và đúng pháp luật.

Tuy nhiên, trước yêu cầu nâng cao chất lượng hoạt động giám định tư pháp đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của hoạt động tố tụng, đặc biệt là phục vụ cho công cuộc đấu tranh, phòng, chống tham nhũng trong tình hình mới<sup>3</sup> thì pháp luật về giám định tư pháp đã bộc lộ một số bất cập cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung, cụ thể như sau:

### **1. Yêu cầu nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động giám định tư pháp phục vụ công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng**

*Một là*, hoạt động giám định ở một số lĩnh vực còn chưa bảo đảm đáp ứng yêu cầu của hoạt động tố tụng, nhất là giải quyết các vụ án về tham nhũng, kinh tế, căn cứ, nội dung trưng cầu giám định trong một số trường hợp chưa rõ ràng; một số cơ quan, tổ chức được trưng cầu từ chối, né tránh, đùn đẩy hoặc chậm trễ trong tổ chức thực hiện việc giám định; việc phối hợp cung cấp tài liệu cho cơ quan, tổ chức người làm giám định có vụ việc còn chậm hoặc không đầy đủ; chất lượng kết luận giám định trong một số trường hợp chưa đáp ứng yêu cầu, việc đánh giá, sử dụng kết luận giám định còn bất cập, gây ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng hoạt động điều tra, truy tố và xét xử.

*Hai là*, năng lực, số lượng, chất lượng đội ngũ giám định viên phục vụ giải quyết các vụ án nói chung, án tham nhũng, kinh tế nói riêng còn nhiều hạn chế. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp; việc lập và đăng tải danh sách người giám định tư pháp của các Bộ, ngành chủ quản, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa kịp thời, chưa bảo đảm chất lượng đáp ứng nhu cầu thực tiễn của hoạt động tố tụng.

*Ba là*, một số Bộ, cơ quan ngang Bộ chưa xác định rõ được nhiệm vụ thực hiện giám định và nhiệm vụ quản lý nhà nước chuyên ngành về giám định, chưa phân công đơn vị trực thuộc làm nhiệm vụ đầu mối quản lý chung công tác giám định tư pháp chịu trách nhiệm tiếp nhận, tham mưu, đôn đốc việc triển khai thực hiện giám định trong tổ chức mình, gây khó khăn cho các cơ quan trưng cầu trong việc phối hợp cung cấp, trao đổi thông tin liên quan phục vụ hoạt động giám định.

*Bốn là*, thời gian thực hiện giám định trong các vụ án kinh tế, tham nhũng còn kéo dài, không đáp ứng yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng về thời hạn, dẫn đến một số vụ án vi phạm thời hạn tố tụng.

Vì vậy, Kết luận của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước - Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng tại các Phiên họp thứ 13, 14 và đặc biệt

<sup>3</sup> Theo kết luận của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng tại Phiên họp thứ 13, 14 và đặc biệt tại Phiên họp thứ 16 ngày 21/01/2019.

tại Phiên họp thứ 15 ngày 21/01/2019 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng đã chỉ rõ việc sửa đổi, bổ sung Luật năm 2012 là yêu cầu cấp thiết, góp phần quan trọng việc giải quyết các vụ án kinh tế, tham nhũng được nhanh chóng, chính xác.

## **2. Hoàn thiện thể chế, khắc phục tồn tại, hạn chế thực tiễn công tác giám định tư pháp trong hoạt động tố tụng**

Việc sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật nhằm hoàn thiện thể chế giám định tư pháp, phù hợp, đồng bộ với quy định pháp luật tố tụng liên quan, khắc phục tồn tại, hạn chế của Luật năm 2012 về các vấn đề cụ thể sau:

2.1. Căn cứ, cách thức trưng cầu, đánh giá, sử dụng kết luận giám định, nhất là đối với vụ án có nội dung cần giám định phức tạp, liên quan đến lĩnh vực chuyên môn của nhiều Bộ, ngành;

2.2. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức được trưng cầu trong tổ chức thực hiện giám định, bảo đảm hiệu quả của hoạt động giám định;

2.3. Thời hạn giám định trong trường hợp trưng cầu giám định, đảm bảo thời hạn giám định đáp ứng thời hạn tố tụng trong các vụ án nói chung, án kinh tế, tham nhũng nói riêng;

2.4. Việc xác định nội dung trưng cầu và phối hợp trong thực hiện giám định đối với trường hợp vụ việc cần giám định liên quan đến phạm vi chuyên môn của nhiều cơ quan khác nhau dẫn đến một số trường hợp nội dung trưng cầu giám định không rõ, ngoài phạm vi chuyên môn của cá nhân, tổ chức được trưng cầu, cơ chế phối hợp trong công tác trưng cầu, thực hiện giám định đối với những vụ việc có nội dung cần giám định liên quan đến phạm vi chuyên môn của nhiều cơ quan, đơn vị;

2.5. Trách nhiệm của cá nhân, cơ quan, tổ chức tiếp nhận, thực hiện giám định, đặc biệt là trách nhiệm của các Bộ, ngành chủ quản, các địa phương trong việc xây dựng, quản lý đội ngũ người giám định ở những lĩnh vực không có tổ chức giám định tư pháp chuyên trách, bảo đảm thực hiện, chính sách đối với người giám định theo vụ việc nhằm xây dựng đội ngũ người thực hiện giám định đáp ứng được yêu cầu về số lượng và chất lượng, khắc phục tình trạng đùn đẩy, né tránh, chậm trễ thực hiện giám định, không được bảo đảm đầy đủ điều kiện để thực hiện giám định...;

2.6. Trách nhiệm của các cơ quan tiến hành tố tụng trong việc thông tin, phối hợp với các cơ quan quản lý cấp tỉnh và cấp trung ương để đánh giá nhu cầu, bảo đảm hiệu quả quản lý công tác giám định tư pháp cũng như tăng cường chất lượng người giám định tư pháp, nâng cao hiệu quả hoạt động giám định tư pháp.

## **II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LUẬT GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP**

## 1. Mục đích

Mục đích của việc sửa đổi, bổ sung Luật năm 2012 là nhằm tiếp tục hoàn thiện thể chế về giám định tư pháp, phù hợp với tinh thần Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020. Đồng thời, thực hiện chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng; nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác giám định tư pháp, bảo đảm đáp ứng tốt hơn nữa yêu cầu giám định của hoạt động tố tụng nói chung và trong giải quyết án tham nhũng, kinh tế nói riêng.

## 2. Quan điểm chỉ đạo

2.1. Tiếp tục thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng về nâng cao chất lượng hoạt động giám định tư pháp, bảo đảm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của hoạt động tố tụng.

2.2. Tập trung sửa đổi, bổ sung nhanh chóng, kịp thời những vấn đề mang tính cấp bách, cần thiết nhất để tháo gỡ vướng mắc, bất cập về thể chế, khắc phục ngay những tồn tại, khó khăn trong công tác giám định tư pháp phục vụ giải quyết án tham nhũng, kinh tế.

## III. BỐ CỤC CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LUẬT GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp (sau đây gọi là Luật năm 2020) bổ sung 01 điều<sup>4</sup>, 04 khoản và 04 điểm; sửa đổi, bổ sung 08 điều<sup>5</sup>, 22 khoản và 09 điểm. Theo đó, sửa đổi, bổ sung các quy định của Luật năm 2012 về căn cứ, cách thức trưng cầu giám định; căn cứ, cách thức đánh giá, sử dụng kết luận giám định tư pháp; bổ sung quy định về trách nhiệm của cơ quan trưng cầu giám định, cơ quan thực hiện giám định; bổ sung quy định về trách nhiệm phối hợp trong tiếp nhận trưng cầu và thực hiện giám định ở cấp Trung ương và cấp tỉnh, quy định về thời hạn giám định; xác định rõ trách nhiệm của các Bộ, ngành chủ quản và Ủy ban nhân dân trong việc phát triển, bảo đảm số lượng, chất lượng của người làm giám định, chỉ định đầu mỗi phân công, phối hợp trong công tác giám định, bảo đảm điều kiện cho hoạt động giám định được tiến hành hiệu quả, đáp ứng tốt hơn yêu cầu của công tác phòng, chống tham nhũng trong tình hình mới.

## IV. NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT NĂM 2020

### 1. Mở rộng phạm vi giám định tư pháp (sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2 Luật năm 2012)

Theo quy định hiện hành: “*Giám định tư pháp là việc người giám định tư pháp sử dụng kiến thức, phương tiện, phương pháp khoa học, kỹ thuật, nghiệp vụ để*

<sup>4</sup>. Điều 26a về thời hạn giám định.

<sup>5</sup>. Điều 10, Điều 20, Điều 24, Điều 25, Điều 31, Điều 32, Điều 36, Điều 41.

*kết luận về chuyên môn những vấn đề có liên quan đến hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự, giải quyết vụ việc dân sự, vụ án hành chính theo trung cầu của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng hoặc theo yêu cầu của người yêu cầu giám định theo quy định của Luật này*". Quy định này thể hiện hoạt động giám định tư pháp được thực hiện theo quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng kể từ khi có quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng hoặc yêu cầu của "người yêu cầu giám định". Kết quả giám định tư pháp là nguồn chứng cứ phục vụ hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự; việc giải quyết vụ án hành chính, vụ việc dân sự (điểm d khoản 1 Điều 87 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, khoản 5 Điều 94 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khoản 5 Điều 81 Luật Tố tụng hành chính năm 2015).

Tuy nhiên, trong thực tiễn hoạt động tố tụng hình sự, nhiều vụ việc cần trung cầu giám định trước khi khởi tố vụ án và kết luận giám định đó được sử dụng làm căn cứ khởi tố, điều tra và giải quyết vụ án, do đó, nếu như quy định của Luật năm 2012 thì không đáp ứng yêu cầu này (... *chỉ liên quan đến hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự...*). Vì vậy, khoản 1 Điều 2 Luật năm 2012 được bổ sung cụm từ "**khởi tố**" trước cụm từ "điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự...", cụ thể là:

*"Giám định tư pháp là việc người giám định tư pháp sử dụng kiến thức, phương tiện, phương pháp khoa học, kỹ thuật, nghiệp vụ để kết luận về chuyên môn những vấn đề có liên quan đến hoạt động khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự, giải quyết vụ việc dân sự, vụ án hành chính theo trung cầu của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng hoặc theo yêu cầu của người yêu cầu giám định theo quy định của Luật này"*.

Như vậy, để bảo đảm tính thống nhất với quy định của pháp luật tố tụng và đáp ứng nhu cầu giám định của hoạt động tố tụng, phạm vi giám định tư pháp đã được mở rộng theo hướng giám định tư pháp được trung cầu, thực hiện ngay từ giai đoạn "khởi tố", thay vì từ giai đoạn điều tra vụ án hình sự như quy định hiện hành.

## **2. Bổ sung quy định việc cấp, thu hồi thẻ giám định viên tư pháp khi bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp**

### **2.1. Cấp thẻ giám định viên tư pháp, thu hồi thẻ giám định viên tư pháp**

Luật năm 2020 đã bổ sung quy định về việc cấp thẻ giám định viên tư pháp<sup>6</sup>, thu hồi thẻ giám định viên tư pháp<sup>7</sup>. Theo quy định này thì người được bổ nhiệm là giám định viên được cấp thẻ giám định viên tư pháp; người bị miễn nhiệm giám định viên tư pháp thì bị thu hồi thẻ giám định viên tư pháp. Người có thẩm quyền bổ nhiệm giám định viên tư pháp thì có thẩm quyền cấp thẻ, thu hồi thẻ giám định

<sup>6</sup> Khoản 4 Điều 9.

<sup>7</sup> Khoản 4 Điều 10.

viên tư pháp.

## **2.2. Thẻ giám định viên tư pháp do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định thống nhất**

Quy định này tạo thuận lợi cho giám định viên tư pháp khi hoạt động cần chứng minh tư cách pháp lý của giám định viên, nhất là quá trình tham gia thực hiện giám định hoặc tham gia quá trình tố tụng theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

## **2.3. Việc miễn nhiệm giám định viên tư pháp:**

Luật năm 2020 bổ sung 4 điểm<sup>8</sup> (các điểm đ, e, g và điểm h) tại khoản 1 Điều 10, theo đó quy định rõ, cụ thể hơn việc miễn nhiệm giám định viên tư pháp đối với các trường hợp:

i) Nghi hưu hoặc thôi việc (trừ trường hợp có văn bản thể hiện nguyện vọng tiếp tục tham gia hoạt động giám định tư pháp và cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp có nhu cầu sử dụng phù hợp với quy định của pháp luật);

ii) Chuyển đổi vị trí công tác hoặc chuyển công tác sang cơ quan, tổ chức khác mà không còn điều kiện phù hợp để tiếp tục thực hiện giám định tư pháp;

iii) Theo đề nghị của giám định viên tư pháp. Trường hợp giám định viên tư pháp là công chức, viên chức, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng thì phải được sự chấp thuận của cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp;

iv) Giám định viên tư pháp được bổ nhiệm để thành lập Văn phòng giám định tư pháp nhưng sau thời hạn 01 năm, kể từ ngày được bổ nhiệm không thành lập Văn phòng hoặc sau thời hạn 01 năm, kể từ ngày có quyết định cho phép thành lập Văn phòng mà không đăng ký hoạt động. Quy định này giúp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh trong thực tiễn thi hành Luật năm 2012 trong việc miễn nhiệm, dẫn đến tình trạng người nghỉ hưu, thôi việc nhưng không có đơn đề nghị miễn nhiệm giám định viên, các trường hợp chuyển công tác khác mặc dù không còn đủ điều kiện để thực hiện giám định... nhưng cũng không thể miễn nhiệm gây khó khăn cho hoạt động quản lý nhà nước cũng như hoạt động tố tụng trong việc trưng cầu giám định.

## **3. Thành lập tổ chức giám định tư pháp trong lĩnh vực kỹ thuật hình sự thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao**

Luật năm 2020 đã sửa đổi, bổ sung khoản 4 và khoản 5 Điều 12 Luật năm 2012, quy định Phòng giám định kỹ thuật hình sự thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao là tổ chức giám định tư pháp công lập về kỹ thuật hình sự (điểm d khoản 4); Phòng giám định kỹ thuật hình sự thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao có chức

<sup>8</sup>. Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung Luật Giám định tư pháp.

năng thực hiện giám định âm thanh, hình ảnh từ các dữ liệu điện tử (sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 12). Giám định viên kỹ thuật hình sự thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Bộ trưởng Bộ Công an bổ nhiệm theo đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tối cao (sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 9). Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Phòng giám định kỹ thuật hình sự thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn (sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 12 Luật Giám định tư pháp).

Quy định này đáp ứng yêu cầu thực tiễn hoạt động kiểm sát và để góp phần bảo đảm đáp ứng kịp thời nhu cầu giám định về âm thanh, hình ảnh từ các dữ liệu điện tử thu thập được trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử ngày càng tăng trong bối cảnh công nghệ thông tin phát triển mạnh như hiện nay, đặc biệt từ ngày 01/01/2020, các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng sẽ thực hiện ghi âm, ghi hình có âm thanh việc hỏi cung bị can trên toàn quốc. Do đó, Luật năm 2020 bổ sung quy định “*Phòng giám định kỹ thuật hình sự thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao*” trong hệ thống tổ chức giám định kỹ thuật hình sự tại Điều 12<sup>9</sup> Luật năm 2012. Đây là tổ chức giám định tư pháp công lập mới có tính chất đặc thù, bên cạnh hệ thống tổ chức giám định kỹ thuật hình sự hiện hành.

#### **4. Quy định cụ thể hơn về quyền từ chối giám định của giám định viên tư pháp<sup>10</sup>**

Luật năm 2020 đã sửa đổi khoản 2 Điều 11 Luật năm 2012 để quy định cho rõ, đầy đủ hơn các trường hợp giám định viên được từ chối giám định, cụ thể là: “*2. Từ chối giám định trong trường hợp nội dung trung cầu, yêu cầu giám định không phù hợp với phạm vi chuyên môn hoặc không có đủ năng lực, điều kiện cần thiết cho việc thực hiện giám định; đối tượng giám định, tài liệu liên quan được cung cấp không đầy đủ hoặc không có giá trị để kết luận giám định sau khi đã đề nghị người trung cầu, người yêu cầu giám định bổ sung, làm rõ nhưng không được đáp ứng; thời gian không đủ để thực hiện giám định; tính độc lập, khách quan của việc thực hiện giám định không được bảo đảm. Trường hợp từ chối giám định thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định trung cầu hoặc yêu cầu giám định phải thông báo bằng văn bản cho người trung cầu, người yêu cầu giám định lý do từ chối.*”.

#### **5. Về công nhận và đăng tải danh sách người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc<sup>11</sup>**

Luật năm 2020 đã sửa đổi, bổ sung Điều 20 Luật năm 2012 với các nội dung

<sup>9</sup> Tờ trình số 474/TTr-CP ngày 11/10/2019 của Chính phủ trình Quốc hội xem xét, cho ý kiến tại Kỳ họp thứ 8; Công văn số 6168/VKSTC-V14 ngày 24/12/2019 và Công văn số 594/VKSTC-V14 ngày 20/02/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao báo cáo, thuyết minh về việc bổ sung quy định “Phòng kỹ thuật hình sự thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao”.

<sup>10</sup> Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung Luật Giám định tư pháp.

<sup>11</sup> Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung Luật Giám định tư pháp.

cụ thể sau:

**5.1. Ra quyết định công nhận** cá nhân, tổ chức đủ điều kiện là người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc và đăng tải danh sách trên Cổng thông tin điện tử thay vì lập và hàng năm công bố danh sách người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc trên Cổng thông tin điện tử (khoản 1 Điều 20 Luật năm 2012). Quy định này nâng cao địa vị pháp lý của người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc. Theo quy định của Luật năm 2020 thì các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định công nhận cá nhân, tổ chức đủ điều kiện là người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc và đăng tải danh sách trên Cổng thông tin điện tử.

5.2. Quy định rõ danh sách người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc đã được đăng tải **là căn cứ** để cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng lựa chọn, quyết định trưng cầu giám định (sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 20 Luật năm 2012);

**5.3. Bổ sung Kiểm toán nhà nước** là cơ quan có trách nhiệm giới thiệu cá nhân, tổ chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện quy định, ngoài danh sách đã công bố để thực hiện giám định tư pháp (khoản 2 Điều 20 Luật năm 2012). Đây là quy định mới nhằm huy động các chuyên gia có kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn cao tham gia hoạt động giám định tư pháp để góp phần bảo đảm đáp ứng kịp thời, có chất lượng yêu cầu của hoạt động điều tra, truy tố, xét xử các vụ án nói chung, án tham nhũng, kinh tế nói riêng.

## **6. Về nghĩa vụ của người trưng cầu giám định**

Luật năm 2020 đã sửa đổi khoản 2 Điều 21 Luật năm 2012 theo hướng cụ thể, chi tiết nghĩa vụ của người trưng cầu giám định, cụ thể:

*6.1. Xác định rõ nội dung, lĩnh vực hoặc chuyên ngành cần giám định trong vụ án, vụ việc đang giải quyết; lựa chọn cá nhân, tổ chức có năng lực, đủ điều kiện thực hiện giám định phù hợp với tính chất, nội dung cần giám định để ra quyết định trưng cầu giám định (điểm a khoản 2);*

Việc bổ sung quy định là cần thiết nhằm khắc phục tình trạng cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng nhiều trường hợp không phân tích, đánh giá thấu đáo để xác định chính xác nội dung cần giám định, từ đó trưng cầu giám định chưa chính xác, chưa đúng cá nhân, tổ chức đủ khả năng chuyên môn theo yêu cầu của nội dung cần giám định, dẫn đến phải trưng cầu nhiều lần, kéo dài thời gian, ảnh hưởng đến hoạt động tố tụng. Có quyết định trưng cầu giám định nhưng thiếu nội dung cần giám định trong vụ việc, thậm chí có Quyết định trưng cầu giám định không phân biệt được nội dung cần giám định với nội dung cần định giá.

*6.2. Cung cấp kịp thời, đầy đủ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông*

*tin, tài liệu, mẫu vật có liên quan đến đối tượng, nội dung cần giám định* theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức thực hiện giám định tư pháp (điểm c khoản 2);

Luật năm 2020 bổ sung nghĩa vụ của người trung cầu giám định phải cung cấp *kịp thời, đầy đủ* thông tin, tài liệu, mẫu vật có liên quan đến đối tượng, nội dung cần giám định và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật. Vì hoạt động giám định là cung cấp nguồn chứng cứ khoa học, cần bảo đảm sự chính xác, do đó việc cung cấp bổ sung các thông tin, tài liệu, mẫu vật một cách đầy đủ, kịp thời là rất cần thiết quyết định chất lượng của hoạt động giám định.

*6.3. Thực hiện hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp theo quy định của pháp luật để bảo vệ người giám định hoặc người thân thích của người giám định khi có căn cứ xác định tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của người giám định hoặc người thân thích của người giám định bị đe dọa do việc thực hiện giám định, tham gia vụ án, vụ việc với tư cách là người giám định (điểm đ khoản 2).*

Quy định này được bổ sung mới phù hợp nhằm bảo đảm thực hiện quyền của người giám định trong việc đề nghị người trung cầu giám định hoặc cơ quan có thẩm quyền thực hiện biện pháp bảo vệ theo quy định của pháp luật khi có dấu hiệu bị đe dọa đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của bản thân hoặc người thân thích do việc thực hiện giám định, tham gia vụ án, vụ việc với tư cách là người giám định<sup>12</sup>.

**7. Bổ sung quy định về quyền của người giám định trong việc yêu cầu được bảo vệ khi hoạt động giám định tư pháp, được bố trí vị trí phù hợp khi tham gia phiên tòa<sup>13</sup>**

Luật năm 2020 đã bổ sung quyền của người giám định tư pháp trong việc đề nghị người trung cầu giám định hoặc cơ quan có thẩm quyền thực hiện biện pháp bảo vệ theo quy định của pháp luật khi có dấu hiệu bị đe dọa đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của bản thân hoặc người thân thích do việc thực hiện giám định, tham gia vụ án, vụ việc với tư cách là người giám định<sup>14</sup>; được bố trí vị trí phù hợp khi tham gia tố tụng tại phiên tòa theo quy định của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao (điểm e khoản 1 Điều 23, khoản 5 Điều 44 Luật năm 2012)<sup>15</sup>.

## **8. Bổ sung một số nội dung trong trung cầu giám định**

8.1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 25 Luật năm 2012 quy định việc trao đổi về nội dung trung cầu, thời hạn giám định, thông tin, tài liệu, mẫu vật cần cho việc giám định và các vấn đề khác có liên quan (nếu có) giữa cơ quan trung cầu với cá nhân, tổ chức dự kiến trung cầu giám định và cơ quan có liên quan.

<sup>12</sup>. Được bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung.

<sup>13</sup>. Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung.

<sup>14</sup>. Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung.

<sup>15</sup>. Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 26 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung.



8.2. Bổ sung khoản 5 vào Điều 25 Luật năm 2012 quy định về việc trung cầu giám định trong trường hợp nội dung cần giám định liên quan đến nhiều lĩnh vực có quan hệ mật thiết với nhau, thuộc trách nhiệm của nhiều tổ chức phải tách riêng từng nội dung để trung cầu tổ chức có chuyên môn phù hợp thực hiện giám định. Trường hợp việc tách riêng từng nội dung gây khó khăn cho việc thực hiện giám định thì người trung cầu giám định phải xác định được nội dung chính cần giám định để xác định tổ chức chủ trì và tổ chức phối hợp trong việc thực hiện giám định.

Trường hợp phát sinh vướng mắc trong việc trung cầu, phối hợp thực hiện giám định, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng chủ trì, phối hợp với tổ chức được trung cầu để giải quyết.”..

8.3. Bổ sung cụm từ “*có thẩm quyền*” trước cụm từ “*tiến hành tố tụng*” cho thống nhất với ngôn ngữ của pháp luật tố tụng<sup>16</sup>.

### **9. Bổ sung quy định thời hạn giám định trong trường hợp trung cầu giám định<sup>17</sup>**

Luật năm 2012 không có quy định về thời hạn giám định. Thực tế, cho đến trước năm 2015, khi chưa có Bộ luật tố tụng hình sự thì thời hạn giám định thường do cơ quan trung cầu giám định ấn định trong quyết định trung cầu giám định. Kể từ khi Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 có hiệu lực, tại Điều 208 Bộ luật này đã có quy định về thời hạn giám định cụ thể đối với các trường hợp bắt buộc phải trung cầu giám định<sup>18</sup>. Đối với các trường hợp khác không thuộc trường hợp bắt buộc phải trung cầu giám định lại thực hiện phải tuân theo quy định tại khoản 2 Điều 208, nghĩa là thời hạn giám định đối với các trường hợp không bắt buộc phải trung cầu giám định được thực hiện theo quyết định trung cầu giám định. Tuy nhiên, thực tiễn yêu cầu của công tác phòng, chống tham nhũng thì hoạt động giám định chủ yếu được thực hiện ở lĩnh vực tài chính, ngân hàng, xây dựng, đất đai, môi trường ... không thuộc các trường hợp bắt buộc phải trung cầu giám định, nên thực tế việc thực hiện giám định các vụ việc này không có thời hạn nên thường kéo dài, không đáp ứng thời hạn hoạt động tố tụng. Vì vậy, Luật năm 2020 đã bổ sung 01 điều (Điều 26a) quy định về thời hạn giám định trong trường hợp trung cầu giám định. Khoản 3 Điều này quy định thời hạn giám định tối đa là 03 tháng. Trường hợp vụ việc giám định có tính chất phức tạp hoặc khối lượng công việc lớn thì thời hạn giám định tối đa là 04 tháng. Đồng thời, Luật giao trách nhiệm cho Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên môn về lĩnh vực giám định tư pháp căn cứ vào thời hạn giám định tối đa và tính chất chuyên môn của lĩnh vực giám định quy định thời hạn giám định cho từng loại việc cụ thể. Thời hạn giám định có thể được gia hạn theo quyết định của cơ quan trung cầu giám định nhưng không quá một phần hai thời

<sup>16</sup>. Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung Luật Giám định tư pháp.

<sup>17</sup>. Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Luật sửa đổi, bổ sung (bổ sung Điều 26a).

<sup>18</sup>. Khoản 1 Điều 208 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

hạn giám định tối đa đối với loại việc đó.

Ngoài ra, để bảo đảm tính linh hoạt, hiệu quả, Luật năm 2020 còn quy định cho phép người trung cầu giám định có thể thống nhất về thời hạn giám định với cá nhân, tổ chức được trung cầu giám định trước khi trung cầu giám định nhưng không được vượt quá thời hạn giám định theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này (khoản 4 Điều 26 a). Trường hợp không thể hoàn thành đúng thời hạn do có vấn đề phát sinh hoặc có cơ sở cho rằng vụ việc giám định không thể đúng thời hạn thì cá nhân, tổ chức thực hiện giám định phải kịp thời thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do cho người trung cầu giám định biết và thời gian dự kiến hoàn thành, ra kết luận giám định (khoản 5 Điều 26a).

### **10. Kết luận giám định tư pháp<sup>19</sup>**

Luật năm 2020 chủ yếu sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 32 Luật năm 2012 về việc ký của người giám định và của tổ chức được trung cầu giám định, tổ chức được yêu cầu cử người giám định, cụ thể là:

10.1 Bổ yêu cầu chứng thực chữ ký của người giám định trong trường hợp được trung cầu, yêu cầu đích danh cá nhân thực hiện giám định nhằm giảm bớt thủ tục hành chính, đồng thời thống nhất, phù hợp với quy định tại điểm e khoản 2 Điều 24 (Luật năm 2012) về nghĩa vụ của người giám định tư pháp là: *“Không được thông báo kết quả giám định cho người khác, trừ trường hợp được người đã trung cầu, yêu cầu giám định đồng ý bằng văn bản”*;

10.2. Bổ sung quy định về việc xác nhận chữ ký của tổ chức cử người giám định trong trường hợp tổ chức được yêu cầu cử người thực hiện giám định, cụ thể là: *“Trường hợp yêu cầu tổ chức cử người giám định thì bản kết luận giám định phải có đầy đủ chữ ký và ghi rõ họ, tên của người giám định tư pháp và có xác nhận chữ ký của tổ chức cử người giám định”<sup>20</sup>*.

Các trường hợp trung cầu tổ chức thực hiện giám định, trường hợp Hội đồng giám định quy định tại khoản 1 Điều 30 của Luật thì chữ ký được giữ nguyên quy định hiện hành theo quy định tại điều 32 Luật năm 2012.

### **11. Bổ sung quy định hoạt động giám định tư pháp của công chức, viên chức, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng là hoạt động công vụ<sup>21</sup>**

Luật năm 2020 đã bổ sung khoản 1a Điều 37 Luật năm 2012 quy định về: *“Việc thực hiện giám định tư pháp của công chức, viên chức, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng là hoạt động công vụ. Cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp có trách nhiệm bảo đảm đủ thời gian*

<sup>19</sup>. Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung Luật Giám định tư pháp.

<sup>20</sup>. Quy định tại điểm 2 khoản 18 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung Luật Giám định tư pháp.

<sup>21</sup>. Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 21 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung Luật Giám định tư pháp.

và các điều kiện cần thiết khác cho việc thực hiện giám định. Người thực hiện giám định được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật; người giám định tư pháp không hưởng lương từ ngân sách nhà nước, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc không do Nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động tiếp nhận và thực hiện giám định tư pháp trên cơ sở thỏa thuận với người trưng cầu giám định, người yêu cầu giám định.”

Quy định xác định hoạt động giám định tư pháp của của công chức, viên chức, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng là hoạt động công vụ tạo điều kiện thuận lợi, động viên, khuyến khích đội ngũ người giám định tư pháp không chuyên trách, nâng cao hiệu quả hoạt động giám định tư pháp.

## **12. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ, cơ quan ngang Bộ<sup>22</sup>**

Về cơ bản, quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên môn về lĩnh vực giám định tư pháp của Luật năm 2012 khá phù hợp thực tiễn, việc triển khai không có vướng mắc lớn. Tuy nhiên, để phù hợp tình hình mới, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong quản lý hoạt động giám định tư pháp, Luật năm 2020 có 03 nội dung bổ sung, đó là:

12.1. Bổ sung nhiệm vụ cấp thẻ, thu hồi thẻ giám định viên tư pháp cho phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 1 và khoản 6 Điều 1 Luật năm 2020 về việc người được bổ nhiệm giám định viên tư pháp thì được cấp thẻ giám định viên tư pháp và người bị miễn nhiệm giám định viên tư pháp thì bị thu hồi thẻ giám định viên tư pháp.

12.2. Bổ sung nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thuộc Chính phủ<sup>23</sup> cho phù hợp với quy định tại khoản 10 Điều 1 Luật năm 2020 quy định: “*Cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm lựa chọn cá nhân, tổ chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện để ra quyết định công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc ở lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý*”. Theo đó, cơ quan thuộc Chính phủ có nhiệm vụ, quyền hạn:

+ Xây dựng quy trình giám định đề nghị Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên môn về lĩnh vực giám định tư pháp ban hành theo thẩm quyền;

+ Công nhận danh sách người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc; đăng tải và cập nhật danh sách cá nhân, tổ chức giám định tư pháp trên cổng thông tin điện tử của cơ quan mình, đồng thời gửi danh sách đó cho Bộ Tư pháp; hằng năm, tổng kết, gửi Bộ Tư pháp báo cáo về hoạt động giám định tư pháp của cơ quan mình;

<sup>22</sup>. Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 23 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung Luật Giám định tư pháp.

<sup>23</sup>. Được bổ sung theo quy định tại điểm 2 khoản 23 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung Luật Giám định tư pháp.

+ Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về bảo đảm số lượng, chất lượng người giám định tư pháp, tổ chức giám định tư pháp; bảo đảm kinh phí, trang thiết bị, phương tiện giám định và điều kiện vật chất cần thiết khác cho cá nhân, tổ chức giám định thuộc bộ, ngành mình quản lý;

+ Hằng năm, đánh giá chất lượng hoạt động của cá nhân, tổ chức giám định tư pháp thuộc thẩm quyền quản lý; kịp thời tôn vinh, khen thưởng cá nhân, tổ chức giám định tư pháp có thành tích xuất sắc trong hoạt động giám định tư pháp;

+ Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ giám định tư pháp, kiến thức pháp luật cho người giám định tư pháp trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý;

### **13. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh<sup>24</sup>**

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý tất cả các lĩnh vực giám định tư pháp tại địa phương, về cơ bản nhiệm vụ, quyền hạn không thay đổi, Luật năm 2020 bổ sung quyền hạn cấp thẻ giám định viên tư pháp khi bổ nhiệm giám định viên tư pháp, thu hồi thẻ khi miễn nhiệm giám định viên tư pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh<sup>25</sup>.

### **14. Trách nhiệm của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao<sup>26</sup>**

Luật năm 2020 quy định trách nhiệm của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trong việc bố trí vị trí của người giám định tư pháp khi tham gia tố tụng tại phiên tòa<sup>27</sup>.

Luật năm 2020 bổ sung quy định trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân tối cao có nhiệm vụ tương tự như Bộ, cơ quan ngang Bộ trong việc quản lý hoạt động giám định tư pháp cho phù hợp với quy định về việc bổ sung tổ chức giám định tư pháp công lập, chuyên trách về giám định kỹ thuật hình sự tại Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Theo đó: *Phòng giám định kỹ thuật hình sự thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao thực hiện giám định về âm thanh, hình ảnh từ các dữ liệu điện tử<sup>28</sup>*. Do đó, Viện kiểm sát nhân dân được bổ sung nhiệm vụ sau: *“Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc thành lập, củng cố, kiện toàn tổ chức của Phòng giám định kỹ thuật hình sự thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao; đăng tải và cập nhật danh sách giám định viên tư pháp trên cổng thông tin điện tử Viện kiểm sát nhân dân tối cao, đồng thời gửi danh sách đó cho Bộ Tư pháp; kiểm tra, thanh tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo về tổ chức, hoạt động giám định tư pháp của Phòng giám định kỹ thuật hình sự thuộc thẩm quyền quản lý; hằng năm, đánh giá chất lượng hoạt động giám định thuộc thẩm quyền quản lý; kịp thời*

<sup>24</sup>. Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 25 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung

<sup>25</sup>. Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 25 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung

<sup>26</sup>. Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 26 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung

<sup>27</sup>. Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung

<sup>28</sup>. Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung Luật Giám định tư pháp.

*tôn vinh, khen thưởng cá nhân, tổ chức giám định tư pháp thuộc thẩm quyền quản lý có thành tích xuất sắc trong hoạt động giám định tư pháp; trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, tổng kết về tổ chức, hoạt động giám định tư pháp thuộc thẩm quyền quản lý và gửi báo cáo về Bộ Tư pháp để tổng hợp báo cáo Chính phủ.”<sup>29</sup>.*

### **15. Hiệu lực thi hành**

Luật năm 2020 đã bãi bỏ khoản 3 Điều 45 Luật năm 2012 quy định về áp dụng quy định của Luật này trong trường hợp có sự khác nhau giữa nội dung quy định của luật này với các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính về giám định tư pháp cho phù hợp quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể là: *“Khi ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cơ quan ban hành văn bản phải sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ văn bản, phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm của văn bản quy phạm pháp luật do mình đã ban hành trái với quy định của văn bản mới ngay trong văn bản mới đó; trường hợp chưa thể sửa đổi, bổ sung ngay thì phải xác định rõ trong văn bản mới danh mục văn bản, phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm của văn bản quy phạm pháp luật mà mình đã ban hành trái với quy định của văn bản quy phạm pháp luật mới và có trách nhiệm sửa đổi, bổ sung trước khi văn bản quy phạm pháp luật mới có hiệu lực.”<sup>30</sup>.*

### **16. Một số nội dung sửa đổi, bổ sung khác**

**16.1.** Bổ sung nội dung lợi dụng việc trưng cầu, yêu cầu giám định tư pháp để gây khó khăn, cản trở hoạt động tố tụng tại khoản 3 Điều 6 Luật năm 2012 quy định về các hành vi bị nghiêm cấm<sup>31</sup>, cụ thể là: *“3. Cố ý kéo dài thời gian thực hiện giám định tư pháp hoặc lợi dụng việc trưng cầu, yêu cầu giám định tư pháp để gây khó khăn, cản trở hoạt động tố tụng.”*

**16.2.** Sửa đổi, bổ sung khoản 3, Điều 8 Luật năm 2012 giảm bớt yêu cầu về Phiếu lý lịch tư pháp trong hồ sơ bổ nhiệm giám định viên tư pháp đối với người được đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp mà đang là công chức, viên chức, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng. Cụ thể là: *“Trường hợp người được đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp đang là công chức, viên chức, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng thì không cần có Phiếu lý lịch tư pháp.”<sup>32</sup>*

**16.3.** Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 31 Luật năm 2012 về văn bản ghi nhận quá trình thực hiện giám định tư pháp một số nội dung chi tiết, cụ thể hơn, cụ thể:

<sup>29</sup>. Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 26 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung Luật Giám định tư pháp.

<sup>30</sup>. Khoản 2 Điều 12 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

<sup>31</sup>. Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung Luật Giám định tư pháp.

<sup>32</sup>. Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung Luật Giám định tư pháp.

“2. Văn bản ghi nhận quá trình thực hiện giám định nêu rõ tình trạng đối tượng gửi giám định và tài liệu, thông tin có liên quan gửi kèm theo làm căn cứ để thực hiện giám định, thời gian, địa điểm, nội dung công việc, tiến độ, phương pháp thực hiện giám định, kết quả thực hiện và phải có chữ ký của người thực hiện giám định tư pháp<sup>33</sup> .

*Văn bản ghi nhận quá trình thực hiện giám định phải được lưu trong hồ sơ giám định.”*

16.4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 38 Luật năm 2012 theo hướng lược bỏ cụm từ “...theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng” chỉ còn nội dung: “Người giám định tư pháp, tổ chức giám định tư pháp, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc có đóng góp tích cực cho hoạt động giám định tư pháp thì được tôn vinh, khen thưởng”. Quy định này nhằm tạo điều kiện để mọi cá nhân, tổ chức tham gia công tác tôn vinh, khen thưởng cá nhân, tổ chức giám định tư pháp<sup>34</sup>.

16.5. Chính lý kỹ thuật, thay thế cụm từ “*cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh*” bằng cụm từ “*cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh*” tại khoản 3 Điều 16, khoản 3 Điều 17 và khoản 3 Điều 19 Luật năm 2012 cho phù hợp, thống nhất với các văn bản pháp luật khác.

16.6. Luật năm 2020 đã bổ sung nội dung về thời hạn (05 ngày) tổ chức được trưng cầu, yêu cầu giám định có trách nhiệm phân công người thuộc tổ chức mình thực hiện giám định và sự phân công phải bảo đảm là người giám định phải “*có trình độ chuyên môn, khả năng nghiệp vụ phù hợp với nội dung được trưng cầu, yêu cầu giám định*” tại điểm a khoản 2 Điều 24 Luật năm 2012.

## **V. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT NĂM 2020**

Các quy định của Luật năm 2020 không xung đột với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện nay. Việc sửa đổi, bổ sung chỉ làm cho các quy định về hoạt động giám định tư pháp được hoàn thiện hơn, cụ thể hơn, bảo đảm hiệu quả của hoạt động giám định tư pháp (nội dung chính sách bao gồm các vấn đề từ trưng cầu giám định đến việc tiếp nhận, thực hiện giám định và đánh giá, sử dụng kết luận giám định tư pháp); đồng thời phân định rõ hơn trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước và cơ quan tiến hành tố tụng đối với hoạt động giám định tư pháp, qua đó góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động giám định tư pháp nói chung, hoạt động giám định tư pháp phục vụ giải quyết án kinh tế, tham nhũng nói riêng. Quy định này có một số hiệu quả tích cực sau:

1. Bảo đảm hoạt động giám định tư pháp đáp ứng kịp thời, có chất lượng yêu cầu của hoạt động điều tra, truy tố và xét xử, tập trung vào hoạt động giám định tư pháp phục vụ giải quyết án tham nhũng, kinh tế trong giai đoạn hiện nay,

<sup>33</sup>. Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung Luật Giám định tư pháp.

<sup>34</sup>. Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 22 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung Luật Giám định tư pháp.

đáp ứng yêu cầu của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng.

2. Cơ quan trung cầu giám định có căn cứ cụ thể rõ ràng để lựa chọn trung cầu đúng tổ chức giám định, đầy đủ nội dung cần giám định cũng như các căn cứ để đánh giá, sử dụng kết luận giám định làm cơ sở giải quyết vụ án được chính xác, khách quan, tăng cường niềm tin của nhân dân, của xã hội đối với hoạt động tố tụng.

3. Các tổ chức giám định tư pháp thuận lợi trong việc tiếp nhận, thực hiện giám định đầy đủ nội dung, kịp thời theo trung cầu của cơ quan tiến hành tố tụng, khắc phục tình trạng ùn đầy, né tránh trong tiếp nhận trung cầu giám định và chậm trễ trong thực hiện giám định; chất lượng kết luận giám định đảm bảo chính xác, khách quan.

4. Việc tiếp nhận quyết định trung cầu giám định và việc tổ chức thực hiện giám định được rút ngắn về thời gian và đi vào nề nếp... tiết kiệm kinh phí ngân sách nhà nước chi trả cho hoạt động giám định.

## **VI. MỘT SỐ NỘI DUNG TRỌNG TÂM TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT NĂM 2020**

Để triển khai thi hành thống nhất các nội dung của Luật năm 2020, Bộ Tư pháp đã phối hợp với các Bộ, ngành dự thảo Kế hoạch triển khai thi hành Luật năm 2020 (Kế hoạch) trình Thủ tướng Chính phủ ban hành. Trước mắt, trong khi chờ Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi thẩm quyền của mình thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

### **1. Tuyên truyền, phổ biến Luật năm 2020**

1.1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; đề nghị Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao tổ chức phổ biến, quán triệt, tập huấn nội dung Luật năm 2020 trong hệ thống cơ quan Tòa án, Viện kiểm sát.

1.2. Bộ Tư pháp tổ chức Hội nghị trực tuyến triển khai Luật năm 2020 cho đại diện của các Bộ, ngành, cơ quan tiến hành tố tụng ở trung ương; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tư pháp và một số Sở, ban ngành và cơ quan tiến hành tố tụng ở cấp tỉnh; đại diện tổ chức giám định tư pháp ở trung ương và địa phương.

1.3. Bộ Tư pháp, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức giới thiệu, phổ biến Luật năm 2020 bằng các hình thức phù hợp với từng đối tượng, địa bàn như: Biên soạn, phát hành các tài liệu phổ biến, giới thiệu Luật; phối hợp với các cơ quan báo chí tổ chức thực hiện các chuyên mục, chương trình, tin, bài phổ biến Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành.

## **2. Rà soát, hệ thống hoá các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến tổ chức và hoạt động giám định tư pháp**

2.1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ tổ chức rà soát, lập danh mục các văn bản cần sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ do mình chủ trì soạn thảo để phù hợp với Luật năm 2020 và gửi kết quả thực hiện về Bộ Tư pháp trước ngày 30/10/2020 để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2.2. Đề nghị Viện kiểm sát nhân dân tối cao tổ chức rà soát, lập danh mục các văn bản về tố tụng hình sự cần sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ do mình chủ trì soạn thảo để phù hợp với Luật năm 2020 và gửi kết quả thực hiện về Bộ Tư pháp trước ngày 15/11/2020 để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2.3. Đề nghị Tòa án nhân dân tối cao tổ chức rà soát, lập danh mục các văn bản về tố tụng dân sự, tố tụng hành chính cần sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ do mình chủ trì soạn thảo để phù hợp với Luật năm 2020 và gửi kết quả thực hiện về Bộ Tư pháp trước ngày 15 tháng 11 năm 2020 để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

## **3. Xây dựng các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật năm 2020**

3.1. Xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp.

3.2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các Thông tư hướng dẫn về tổ chức, hoạt động, quản lý giám định tư pháp, quy trình giám định (trong đó quy định cụ thể thời hạn giám định đối với từng loại việc giám định), ban hành hoặc hướng dẫn áp dụng quy chuẩn chuyên môn cho hoạt động giám định tư pháp theo yêu cầu và đặc thù của từng lĩnh vực giám định thuộc thẩm quyền quản lý

3.3. Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng và cơ quan có liên quan xây dựng và ban hành văn bản hướng dẫn về căn cứ, cách thức, trình tự, thủ tục trưng cầu giám định tư pháp và căn cứ, cách thức xem xét, đánh giá, sử dụng kết luận giám định trong hoạt động tố tụng hình sự.

## **4. Cung cố, phát triển đội ngũ người, tổ chức giám định tư pháp**

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương rà soát, cấp thẻ cho giám định viên còn đủ tiêu chuẩn theo quy định của Luật năm 2020; quyết định công nhận và đăng tải danh sách người, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ và các địa phương phù hợp nhu cầu giám định của hoạt động tố tụng.

## **5. Kiểm tra, thanh tra tình hình tổ chức, hoạt động và quản lý giám định**



**tư pháp và thực hiện nhiệm vụ về giám định tư pháp của các cơ quan tiến hành tố tụng**

5.1. Bộ Tư pháp kiểm tra tình hình tổ chức, hoạt động, quản lý nhà nước và nội dung khác có liên quan về giám định tư pháp ở các bộ, ngành và địa phương;

5.2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ kiểm tra, thanh tra tình hình tổ chức, hoạt động, quản lý giám định tư pháp ở lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý./.

---